

Số: /SXD-QLXD

Bình Phước, ngày tháng 6 năm 2022

## **CÔNG BỐ**

### **Giá các loại vật liệu xây dựng chủ yếu trên địa bàn tỉnh Bình Phước tháng 05/2022**

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Thực hiện Công văn số 1554/UBND-KTN ngày 10/06/2016 của UBND tỉnh về việc xác định và công bố giá Vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công, giá ca máy và thiết bị thi công; chỉ số giá và đơn giá xây dựng công trình.

Sở Xây dựng Bình Phước công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Phước kèm theo văn bản này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có thể tham khảo, lựa chọn phương án mua và sử dụng vật liệu xây dựng vào công trình đạt hiệu quả nhất.

## **CÔNG BỐ**

1. Giá các loại vật liệu chủ yếu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng tại địa bàn tỉnh Bình Phước tháng 5/2022 (có phụ lục đính kèm).

2. Giá công bố các loại vật liệu chủ yếu trên được xác định và công bố theo giá niêm yết do UBND các huyện, thị xã, thành phố báo cáo định kỳ và các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp, đồng thời có tham khảo giá thị trường.

3. Giá công bố các loại vật liệu chủ yếu trên là giá dùng để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Bình Phước. Việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

4. Chủ đầu tư, tổ chức tư vấn và các đơn vị liên quan khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình:

- Cần căn cứ vào địa điểm công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, yêu cầu thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất

lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

- Trường hợp giá vật liệu xây dựng theo công bố này không phù hợp với mặt bằng giá thị trường tại nơi xây dựng công trình và các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố giá thì thực hiện theo hướng dẫn tại Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

- Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi lựa chọn sử dụng thông tin giá vật liệu trong bảng công bố này (phụ lục đính kèm), chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 và các quy định hiện hành có liên quan.

- Khi các đơn vị khảo sát, xác định giá vật liệu, đề nghị lưu ý về việc vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hoá; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá, Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật./.

***Nơi nhận:***

- UBND tỉnh (để b/c);
- Sở Tài chính (để biết);
- Lưu: VT, P.QLXD<sub>(S)</sub>.

**KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Xuân Tùng**

**CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 05 NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT)											Ghi chú
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
1	Đá 1x2	đ/m3			327.273	309.091	309.091	400.000	318.182	290.000	254.545	345.455	327.273	297.521	Giá bán do UBND các huyện, thị xã, thành phố khảo sát, báo cáo
2	Đá 1x2 (sàng 27)	đ/m3		320.000											
3	Đá 1x2 (sàng 25)	đ/m3		324.000											
4	Đá 4x6	đ/m3		267.000	300.000	260.000	227.273	320.000	272.727	250.000	227.273	290.909	281.818	272.727	
5	Đá mi sàng	đ/m3		249.000	300.000	272.727	172.727	250.000		250.000	227.273				
6	Đá mi bụi	đ/m3		238.000	272.727	218.182		220.000		190.000	181.818				
7	Đá 0-4	đ/m3		255.000	272.727	220.000	172.727	250.000		220.000	200.000	272.727			
8	Đá 0-4 (loại A)	đ/m3		230.000											
9	Đá 0-4(loại B)	đ/m3		141.000											
10	Đá 2x4	đ/m3		311.000											
11	Đá chẻ	đ/viên								3.182	3.182			3.182	
12	Đá học	đ/m3		232.000	277.273	254.545		330.000	254.545	190.000	168.182	254.545	272.727	245.455	
13	Đá phối đá dăm Dmax=37,5	đ/m3						240.000							
	Địa điểm áp dụng giá bán đá xây dựng			Tại mỏ đá Hùng Vương	Trung tâm huyện	Trung tâm thị xã	Tại mỏ đá Núi Gió	Trên địa bàn huyện	Trung tâm huyện	Tại mỏ đá Phú Hương	Tại mỏ đá Thanh Dung	Trên địa bàn huyện	Trên địa bàn huyện	Trung tâm huyện	
14	Gạch không nung 19x19x39	đ/viên			10.182	10.455				10.800	10.604	9.000	9.545		
15	Gạch không nung 9x19x39	đ/viên			5.773	5.000	3.636	5.500		4.950	5.400	4.500	5.909		
16	Gạch không nung 5x9x39	đ/viên													
17	Gạch không nung 8x8x18	đ/viên		1.255	1.000	1.182	909			1.170	1.375	1.200			
18	Cát xây dựng	đ/m3		409.091	436.364	400.000	409.091	420.000	454.545	455.000	518.182	409.091	481.818	445.455	
19	Cát nghiền	đ/m3		360.000											
20	Gạch Terazzo	đ/m2			86.364					72.727					
	<b>Xí nghiệp TT &amp; DV XM Hà Tiên 1</b>			Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mậu, P. Nguyễn Thái Bình, Q1, TP,HCM											
21	Vicem Hà Tiên PCB 40 - bao 50kg	đ/kg	Theo Tiêu chuẩn TCVN 6260:2009	1.690			(Giá giao tại các điểm nhận hàng tại tỉnh Bình Phước. Giá bán tại các cửa hàng VLXD sẽ cộng thêm chi phí vận chuyển, bốc xếp, lợi nhuận của cửa hàng)								
22	Vicem Hà Tiên đa dụng - bao 50kg	đ/kg		1.602											
	<b>Công ty CP Xi măng Hà Tiên Kiên Giang-Becamex</b>			Đ/c: Lô G-1A-CN, đường D1, KCN Mỹ Phước 1, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương											
23	Xi măng xây tô - bao 50kg	đ/kg		1.430			(giá bán trên địa bàn thành phố Đồng Xoài, Bình Phước)								
24	Xi măng bao PCB 40 - bao 50kg	đ/kg		1.485			(giá bán trên địa bàn thành phố Đồng Xoài, Bình Phước)								
	<b>Công ty CP Thanh Phương QLC</b>			Đ/c: Xã Thanh Tuyên, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương											
25	Xi măng Cấn Thơ TOPWIN, PCB 40 - bao 50kg	đ/kg		1.329			(giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Bình Phước)								
	<b>Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long</b>			Lô C25, KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh											
26	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40 (Bao 50 kg)	đ/kg	TCVN 6260:2009	1.848			(giá bán tại trung tâm Bình Phước)								
27	Xi măng Vicem Hạ Long PCB50 (Dạng rời)	đ/tấn	TCVN 6260:2009	1.530.303											

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT)											
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
	<b>Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh - Công ty TNHH vật liệu xây dựng xi măng SCG Việt nam</b>			Tầng 7, Tòa nhà An Phú Plaza, số 117-119 Lý Chính Thắng, Phường 7, Quận 3, Tp.HCM											
28	Xi măng pooc lăng hồ hợp STARMAX PCB40 (Bao 50kg)	đ/kg		1.545			(Giá mua trực tiếp từ các cửa hàng Vật liệu xây dựng tại Bình Phước, chưa bao gồm giá vận chuyển)								
	<b>CN Công Ty CP xi măng Thăng Long</b>			Đ/c: Lô A3, KCN Hiệp Phước, Long Thới, Nhà Bè, Tp.HCM											
29	Xi măng Thăng Long Rồng Đỏ, PCB 40 - bao 50kg	đ/kg		1.545			(giá bán lẻ tại khu vực)								
	<b>Cty TNHH kinh doanh tiếp thị XM Fico-Ytl</b>			Đ/c: Số 433, Đại lộ 30/4, phường 1, Tp Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh											
30	Xi măng FICO PCB40 (Bao 50kg)	đ/kg	TCVN 6260:2009	1.830			(giá bán tại trung tâm Bình Phước)								
	<b>Doanh nghiệp tư nhân Trường Phước</b>			Đ/c: Thị xã Phước Long											
31	Đá 1x2	đ/m3		290.000	Giá bán tại mỏ đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển										
32	Đá 4x6	đ/m3		250.000											
33	Đá mi sàng	đ/m3		250.000											
34	Đá mi bụi	đ/m3		250.000											
35	Đá 0-4	đ/m3		220.000											
36	Đá hộc	đ/m3		190.000											
37	Đá chẻ	đ/viên		3.182											
38	Gạch ống 8x8x18	đ/viên		850	909	727	655	800	655	727	1.018	773	755	682	
39	Gạch thẻ 4x8x18	đ/viên		850	909	727	655	800	655	727	1.018	773	755	682	
40	Gạch tàu - 30x30cm	đ/viên		7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	
41	Gạch bông 15x25x40 loại A	đ/viên		18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	
42	Gạch bông 15x25x30	đ/viên		13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	
43	Ngói màu (xi măng)	đ/viên		11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	
44	Ngói (đất nung) (quy cách: 22 viên/1m2)	đ/viên		10.636	10.636	10.636	10.636	10.636	10.636	10.636	10.636	10.636	10.636	10.636	
45	Sỏi đỏ	đ/m3		36.364	(Giá bán tại mỏ, theo thể tích đất rời, đã bao gồm phí bảo vệ môi trường và chi phí xúc lên xe)										
46	Đá rửa	đ/kg		1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	
47	Đá mài	đ/kg		2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	
48	Bột đá	đ/kg		1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	
49	Kính trắng 5 ly	đ/m2		218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	
50	Kính màu 8ly	đ/m2		490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	
51	Gỗ xẻ xây dựng (gỗ dầu) dài >= 3m	triệu.đ/m3		5,5	5,5	5,5	5,5	5,5	5,3	5,3	5,3	5,3	5,2	5,2	
52	Gỗ xẻ xây dựng (gỗ sao)	triệu.đ/m3		6,4	6,4	6,4	6,4	6,4	6,2	6,2	6,2	6,2	6,1	6,1	
53	Gỗ cốp pha dài >= 3,5m, dày 17mm	triệu.đ/m3		4,5	4,5	4,5	4,5	4,5	4,4	4,4	4,4	4,4	4,3	3,6	
54	Gỗ cốp pha (tạp)	triệu.đ/m3		3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,4	3,4	3,4	3,4	3,9	3,2	
55	Cây chống	đ/cây		15.455	15.455	15.455	15.455	15.455	15.455	15.455	15.455	15.455	16.364	15.455	
56	Cừ tràm dài 3,7 - 4,5m, đường kính gốc 70mm	đ/cây		16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT)											Ghi chú
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
57	Cừ tràm dài >4,5m, đường kính gốc 80mm	đ/cây		17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	
58	Cửa sổ lật kính khung sắt (KL sắt:19,36 kg/m2;khung sắt: v.25x25x2 ; chưa kính)	đ/m2		772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	
59	Cửa đi kính khung sắt (KL sắt:25,74 kg/m2;khung sắt:30x60x1,4 ; chưa kính)	đ/m2		727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	
60	Cửa sổ cánh mở kính khung sắt (KL sắt:25,74 kg/m2;khung sắt:30x60x1,4 ; chưa kính)	đ/m2		727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	
61	Hoa sắt cửa (KL sắt:8,04 kg/m2)	đ/m2		409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	
62	Cửa đi khung 3x5cm, panô cao 0,9m nhôm, kính 5li	đ/m2		636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	
63	Cửa sổ khung nhôm, kính 5 li	đ/m2		636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	
64	Vách nhôm kính 5 li khung nhôm	đ/m2		636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	
65	Cửa nhựa WC 0,8m x2,0m VN liên doanh	đ/bộ		236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	241.818	243.636	245.455	247.273	245.455	247.273	
66	Cửa nhựa WC 0,75m x1,9m VN liên doanh	đ/bộ		227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	232.727	234.545	236.364	238.182	236.364	238.182	
67	Cửa nhựa WC 0,7m x1,7m VN	đ/bộ		154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	159.091	160.909	162.727	164.545	161.818	162.727	
68	Nhựa trần (không tính đà)	đ/m		6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	
69	Trần thạch cao	đ/m2		127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	Bao gồm cả nhân công và vật tư
<b>Thép Pomina (CB300)</b>															
70	Thép cuộn D6, D8	đ/kg													
71	Thép thanh vằn D10	đ/Cây													
72	Thép thanh vằn D12	đ/Cây													
73	Thép thanh vằn D14	đ/Cây													
74	Thép thanh vằn D16	đ/Cây													
75	Thép thanh vằn D18	đ/Cây													
76	Thép thanh vằn D20	đ/Cây													
77	Thép thanh vằn D22	đ/Cây													
78	Thép thanh vằn D25	đ/Cây													
<b>Thép Việt Nhật (CB300)</b>															
79	Thép cuộn D6, D8	đ/kg													
80	Thép thanh vằn D10	đ/Cây													
81	Thép thanh vằn D12	đ/Cây													
82	Thép thanh vằn D14	đ/Cây													
83	Thép thanh vằn D16	đ/Cây													
84	Thép thanh vằn D18	đ/Cây													
85	Thép thanh vằn D20	đ/Cây													
86	Thép thanh vằn D22	đ/Cây													
87	Thép thanh vằn D25	đ/Cây													

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT)														
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú			
	<b>Công ty TNHH Thép Seah Việt Nam</b>		<b>(Đ/c: Số 7, đường 3A, KCN Biên Hòa II, tỉnh Đồng Nai, Sdt: 07881673)</b>															
88	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 1,5mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	đ/kg	Tiêu chuẩn: BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454; JIS C8305; KS D3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C80.1													Giá bán tại tỉnh Bình Phước (Toàn tỉnh: không bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp)		
89	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1,6mm đến 1,9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	đ/kg		26.900														
90	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 2,0mm đến 5,4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	đ/kg		26.600														
91	Ống thép đen (ống tròn) độ dày 5,5 mm đến 6,35 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	đ/kg		26.600														
92	Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6,35 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	đ/kg		26.800														
93	Ống thép đen độ dày 3,4mm đến 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200.	đ/kg	Tiêu chuẩn: BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454; JIS C8305; KS D3507/3562; API 5L/5CT;														Giá bán tại tỉnh Bình Phước (Toàn tỉnh: không bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp)	
94	Ống thép đen độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200.	đ/kg	27.600															
95	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày 1,6mm đến 1,9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 32	đ/kg	Tiêu chuẩn: BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454; JISC8305; KS D3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C80.1															Giá bán tại tỉnh Bình Phước (Toàn tỉnh: không bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp)
96	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày trên 2.0mm Đường kính từ DN 10 đến DN 32	đ/kg		33.000														
97	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày 1.6mm đến 1.9mm. Đường kính từ DN 40 đến DN 100	đ/kg		33.600														
98	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày 2.0mm đến 5.4mm. Đường kính từ DN 40 đến DN 100	đ/kg		32.800														
99	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày trên 5.4mm. Đường kính từ DN 40 đến DN 100.	đ/kg		32.800														
100	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày 3.4mm đến 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200.	đ/kg	Tiêu chuẩn: BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454; JIS C8305; KS D3507/3562; API 5L/5CT;													Giá bán tại tỉnh Bình Phước (Toàn tỉnh: không bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp)		
101	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200.	đ/kg	33.800															
102	Ống tôn kẽm (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 2,3mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 200.	đ/kg	Tiêu chuẩn: BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G3444															
			27.900															

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT)														
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú			
	<b>Công ty Cổ phần Sản xuất thép Vina One</b>			(địa chỉ: Ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An)														
	<b>Vuông, hộp, ống đen Vina One</b>																	
103	Vuông hộp ống đen, độ dày 0.95-2.50mm	đ/kg	Tiêu chuẩn: ASTM A500-JIS G3444/ theo TC công bố															
104	Vuông hộp ống đen, độ dày ≥ 2.55mm	đ/kg																
105	Ống thép đen Ø168-Ø273mm, độ dày 4-10mm	đ/kg																
	<b>Vuông, hộp, ống kẽm Vina One</b>																	
106	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 1.00-2.00mm	đ/kg	Tiêu chuẩn: ASTM A500-JIS G3444/ theo TC công bố															
107	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 2.05-3.00mm	đ/kg																
108	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 3.00-5.00mm	đ/kg																
109	Vuông hộp ống kẽm, độ dày > 5.00mm	đ/kg																
	<b>Ống nhúng nóng Vina One Ø21-Ø273mm</b>																	
110	Dày 2.00 mm - 10.00mm	đ/kg	Tiêu chuẩn: BS 1387 / theo tiêu chuẩn công bố															
	<b>Thép hình cán nóng Vina One</b>																	
111	Thép hình cán nóng chữ U-V-I	đ/kg	Tiêu chuẩn: JIS 3101/theo tiêu chuẩn công bố															
	<b>Tôn lạnh Vina One AZ100</b>																	
112	Dày 0.40mm	đ/m	Tiêu chuẩn: JIS G3321/ theo tiêu chuẩn công bố															
113	Dày 0.45mm	đ/m																
114	Dày 0.50mm	đ/m																
	<b>Tôn lạnh Vina One AZ150</b>																	
115	Dày 0.45mm	đ/m	Tiêu chuẩn: JIS G3321/ theo tiêu chuẩn công bố															
116	Dày 0.50mm	đ/m																
	<b>Tôn lạnh màu Vina One</b>																	
117	Dày 0.40mm	đ/m	Tiêu chuẩn: JIS G3322/ theo tiêu chuẩn công bố															
118	Dày 0.45mm	đ/m																
119	Dày 0.50mm	đ/m																
	<b>Xà Gồ Mạ Kẽm Vina One</b>																	
120	C50 x 100, dày 2,0 ly	đ/m	Tiêu chuẩn: VNO - 03/theo tiêu chuẩn công bố															
121	C50 x 150 dày 2,0 ly	đ/m																
122	C75 x 200 dày 2,0 ly	đ/m																
123	C85 x 250 dày 2,0 ly	đ/m																
	<b>Xà Gồ Mạ Kẽm Nhúng Nóng Vina One</b>																	
124	C50 x 100, dày 2,0 ly	đ/m	Tiêu chuẩn: VNO - 03/theo tiêu chuẩn công bố															
125	C50 x 150 dày 2,0 ly	đ/m																
126	C75 x 200 dày 2,0 ly	đ/m																
127	C85 x 250 dày 2,0 ly	đ/m																

Giá bán tại thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT)											Ghi chú	
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng		
	<b>Công ty TNHH MTV Hùng Cường</b>			<b>(đ/c: Khu phố 3, phường Long Thủy, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước)</b>												
128	Đá Granit Phước Long xê thô 60x30x2cm	đ/m2									300.000					Giá bán tại TTHC, TX Phước Long, tỉnh Bình Phước
129	Đá Granit Phước Long (Đá tấm, bề mặt bóng dùng để ốp lát) khổ rộng 60	đ/m2									500.000					
130	Đá Granit Phước Long (Đá tấm, bề mặt bóng dùng để ốp lát) khổ rộng 90	đ/m2									550.000					
131	Đá Granit Phước Long (Đá bó via bồn hoa) 100x10x15cm	đ/m dài									207.000					
132	Đá Granit Phước Long (Đá bó via hệ có vát cạnh) 100x25x15cm	đ/m dài									322.000					
	<b>Gạch ốp lát Granite Thạch Bàn</b>															
133	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 40 x 40 & 30 x 60 (001,028) mờ	đ/m2		114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	
134	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 40 x 40 & 30 x 60 (001,028) bóng	đ/m2		161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	
135	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 50 x50 (001,028) mờ	đ/m2		140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	
136	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 50 x50 (001,028) bóng	đ/m2		174.545	174.545	174.545	174.545	174.545	174.545	174.545	174.545	174.545	174.545	174.545	174.545	
137	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 60 x 60 (001,028) mờ	đ/m2		142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	
138	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 60 x 60 (001,028) bóng	đ/m2		179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	
139	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 40 x 40 & 30 x 60 (031,014,036) mờ	đ/m2		121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	
140	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 40 x 40 & 30 x 60 (031,014,036) bóng	đ/m2		167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	
141	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 50 x50 (031,014,036) mờ	đ/m2		147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	
142	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 50 x50 (031,014,036) bóng	đ/m2		190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	
143	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 60 x 60 (031,014,036) mờ	đ/m2		148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	
144	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 60 x 60 (031,014,036) bóng	đ/m2		195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	
145	Công nghệ cao 40 x 40 & 30 x 60 (105,123,127,129,131,134,312) - Spot Feeder MSF	đ/m2		163.000	163.000	163.000	163.000	163.000	163.000	163.000	163.000	163.000	163.000	163.000	163.000	
146	Siêu bóng 60 x 60 (604,605,606,608,612) - Nano hạt mịn	đ/m2		224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	
	<b>Gạch TAICERA</b>															
147	Gạch men ốp tường W25x40 (W24011,24012,24015,24027, 24031,24032,24059) - L1	đ/th/15v		154.259	154.259	154.259	154.259	154.259	154.259	154.259	154.259	154.259	154.259	154.259	154.259	
148	Gạch men ốp tường W25x40 (W24011,24012,24015,24027, 24031,24032,24059) - L2	đ/th/15v		138.833	138.833	138.833	138.833	138.833	138.833	138.833	138.833	138.833	138.833	138.833	138.833	

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT)											
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
149	Gạch men ốp tường W30x45 (W34047,34048,34067,34068,34077,34078) - L1	đ/th/8v		143.861	143.861	143.861	143.861	143.861	143.861	143.861	143.861	143.861	143.861	143.861	
150	Gạch men ốp tường W30x45 (W34047,34048,34067,34068,34077,34078) - L2	đ/th/8v		129.475	129.475	129.475	129.475	129.475	129.475	129.475	129.475	129.475	129.475	129.475	
151	Gạch men ốp tường W30x45 (W34522) - L1	đ/th/7v		125.878	125.878	125.878	125.878	125.878	125.878	125.878	125.878	125.878	125.878	125.878	
152	Gạch men lát nền F25x25 (F25A11,25A12,25027,25032) - L1	đ/th/20v		127.955	127.955	127.955	127.955	127.955	127.955	127.955	127.955	127.955	127.955	127.955	
153	Gạch men lát nền F25x25 (F25A11,25A12,25027,25032) - L2	đ/th/20v		115.160	115.160	115.160	115.160	115.160	115.160	115.160	115.160	115.160	115.160	115.160	
	<b>Đá thạch anh TAICERA</b>														
154	Đá hạt mè G30x30 (G39005, 39034) L1	đ/th/11v		106.296	106.296	106.296	106.296	106.296	106.296	106.296	106.296	106.296	106.296	106.296	
155	Đá phủ men G30x30 (G38048,38068,38078,38255) L1	đ/th/11v		118.296	118.296	118.296	118.296	118.296	118.296	118.296	118.296	118.296	118.296	118.296	
156	Đá giả cổ G30x30 (G38624,38629,38529) L2	đ/th/11v		124.466	124.466	124.466	124.466	124.466	124.466	124.466	124.466	124.466	124.466	124.466	
157	Đá hạt mè G40x40 (G49005, 49034,) L1	đ/th/8v		145.085	145.085	145.085	145.085	145.085	145.085	145.085	145.085	145.085	145.085	145.085	
158	Đá phủ men G40x40 (G48917, 48922, 48927) - L1	đ/th/8v		145.035	145.035	145.035	145.035	145.035	145.035	145.035	145.035	145.035	145.035	145.035	
159	Đá phủ men G40x40 (48918, 48931,48933) - L1	đ/th/8v		173.245	173.245	173.245	173.245	173.245	173.245	173.245	173.245	173.245	173.245	173.245	
160	Đá phủ men G40x40 (48918, 48931,48933) - L2	đ/th/8v		155.920	155.920	155.920	155.920	155.920	155.920	155.920	155.920	155.920	155.920	155.920	
161	Đá giả cổ G60x30 & G60x60 (G63425,63426,63128,63428,63525,63528) L1	đ/m2		184.537	184.537	184.537	184.537	184.537	184.537	184.537	184.537	184.537	184.537	184.537	
162	Đá giả cổ G60x30 & G60x60 (G63425,63426,63128,63428,63525,63528) L2	đ/m2		166.084	166.084	166.084	166.084	166.084	166.084	166.084	166.084	166.084	166.084	166.084	
163	Đá giả cổ G60x30 & G60x60 (G63129, 63429,63529) L1	đ/m2		204.537	204.537	204.537	204.537	204.537	204.537	204.537	204.537	204.537	204.537	204.537	
164	Đá phủ men G60x29,8-919 L1	đ/m2		204.537	204.537	204.537	204.537	204.537	204.537	204.537	204.537	204.537	204.537	204.537	
165	Đá nhũ men mài mềm G60x30 & G60x60 (G68942S,68943S,68952S,68953S) L2	đ/m2		197.926	197.926	197.926	197.926	197.926	197.926	197.926	197.926	197.926	197.926	197.926	
166	Đá nhũ men mài mềm G60x30 & G60x60 (G68969) L1	đ/m2		249.918	249.918	249.918	249.918	249.918	249.918	249.918	249.918	249.918	249.918	249.918	
167	Đá siêu bóng kiếng hạt mịn kết tinh P60x60 (P67702N,67703N,67762N,67763N) L1	đ/th/4v		316.134	316.134	316.134	316.134	316.134	316.134	316.134	316.134	316.134	316.134	316.134	
168	Đá siêu bóng kiếng màu đậm P60x60 (P67609N) L1	đ/th/4v		344.934	344.934	344.934	344.934	344.934	344.934	344.934	344.934	344.934	344.934	344.934	
169	Đá siêu bóng kiếng màu trắng P60x60 (P67615N) L1	đ/th/4v		329.094	329.094	329.094	329.094	329.094	329.094	329.094	329.094	329.094	329.094	329.094	
170	Đá siêu bóng kiếng vàng đá P60x60 (P6772N,6773N) L1	đ/th/4v		316.134	316.134	316.134	316.134	316.134	316.134	316.134	316.134	316.134	316.134	316.134	
171	Đá bóng kiếng màu đen hạt mè P60x60 (P67049) L1	đ/th/4v		287.334	287.334	287.334	287.334	287.334	287.334	287.334	287.334	287.334	287.334	287.334	

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT)											Ghi chú
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
172	Đá bóng kiếng hạt mịn P60x60 (P67311) L1	d/th/4v		267.174	267.174	267.174	267.174	267.174	267.174	267.174	267.174	267.174	267.174	267.174	267.174
173	Đá siêu bóng kiếng phân bố nhiều ống P60x60	d/th/4v		239.814	239.814	239.814	239.814	239.814	239.814	239.814	239.814	239.814	239.814	239.814	239.814
174	Đá bóng kiếng phân bố nhiều ống P60x60 (P67532,67542,67543,67625) L1	d/th/4v		226.854	226.854	226.854	226.854	226.854	226.854	226.854	226.854	226.854	226.854	226.854	226.854
175	Đá siêu bóng kiếng in thắm P60x60 (P67402N,67412N,67417N,67594N,67597N) L1	d/th/4v		239.814	239.814	239.814	239.814	239.814	239.814	239.814	239.814	239.814	239.814	239.814	239.814
176	Đá siêu bóng kiếng hạt mịn kết tinh P80x80 (P87702N,87703N,87763N,87793N) L1	d/th/3v		496.573	496.573	496.573	496.573	496.573	496.573	496.573	496.573	496.573	496.573	496.573	496.573
177	Đá siêu bóng kiếng phân bố nhiều ống và in thắm P80x80 (P87532N,87594N) L1	d/th/3v		431.293	431.293	431.293	431.293	431.293	431.293	431.293	431.293	431.293	431.293	431.293	431.293
178	Đá siêu bóng kiếng hạt mịn kết tinh 1Mx1M (P10702N,10703N) L1	d/th/2v		722.622	722.622	722.622	722.622	722.622	722.622	722.622	722.622	722.622	722.622	722.622	722.622
179	Gạch chân tường thạch anh bóng kiếng PT600x115-67702;703;762;763;772;773 (N)	d/viên		27.818	27.818	27.818	27.818	27.818	27.818	27.818	27.818	27.818	27.818	27.818	27.818
180	Gạch chân tường thạch anh bóng kiếng PT600x115-67049;311;609N;615N	d/viên		27.818	27.818	27.818	27.818	27.818	27.818	27.818	27.818	27.818	27.818	27.818	27.818
181	Gạch chân tường thạch anh bóng kiếng PT600x115-67532;542;543;625;594N	d/viên		24.845	24.845	24.845	24.845	24.845	24.845	24.845	24.845	24.845	24.845	24.845	24.845
182	Gạch chân tường thạch anh bóng kiếng PT600x115-87532;594;595;702;762;793(N)	d/viên		37.818	37.818	37.818	37.818	37.818	37.818	37.818	37.818	37.818	37.818	37.818	37.818
183	Gạch cầu thang thạch anh bóng kiếng PL600x298-67049,311,609N,615N	d/viên		57.727	57.727	57.727	57.727	57.727	57.727	57.727	57.727	57.727	57.727	57.727	57.727
184	Gạch cầu thang thạch anh bóng kiếng PL600x298-702N,703N,762N,762N,793N	d/viên		57.727	57.727	57.727	57.727	57.727	57.727	57.727	57.727	57.727	57.727	57.727	57.727
185	Gạch cầu thang thạch anh bóng kiếng PL600x298-67532N;542N;543N;615N	d/viên		47.727	47.727	47.727	47.727	47.727	47.727	47.727	47.727	47.727	47.727	47.727	47.727
186	Gạch cầu thang thạch anh bóng kiếng PL600x298-87532N,594N,595N,702N,793N	d/viên		82.727	82.727	82.727	82.727	82.727	82.727	82.727	82.727	82.727	82.727	82.727	82.727
187	Kính trắng Đáp Cầu VIGLACERA loại 2 ly	d/m2		36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364
188	Kính trắng Đáp Cầu VIGLACERA loại 2,5 ly	d/m2		43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636
189	Kính trắng Đáp Cầu VIGLACERA loại 4,5 ly	d/m2		59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091
190	Kính phản quang Đáp Cầu VIGLACERA loại 5 ly	d/m2		172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727
191	Lavabo VIGLACERA không chân (màu)	d/cái		145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT)											Ghi chú
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
192	Lavabo VIGLACERA + chân đứng màu trắng	đ/cái		509.091	509.091	509.091	509.091	509.091	509.091	509.091	509.091	509.091	509.091	509.091	
193	Lavabo VIGLACERA + chân treo tường màu trắng	đ/cái		618.182	618.182	618.182	618.182	618.182	618.182	618.182	618.182	618.182	618.182	618.182	
194	Bàn cầu VIGLACERA cánh dơi xanh ST4	đ/cái		136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	
195	Xi bết VIGLACERA thùng nước liền trắng (loại liền 01 khối)	đ/cái		2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	
196	Xi bết VIGLACERA thùng nước trắng (loại 02 khối)	đ/cái		1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	
197	Bồn tiêu nam VIGLACERA trắng	đ/cái		309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	
198	Bàn cầu xi xôm dơi Thiên Thanh	đ/cái		200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	
199	Bàn cầu xi bết Thiên Thanh (loại liền 01 khối)	đ/cái		1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	
200	Bàn cầu xi bết Thiên Thanh (loại 02 khối)	đ/cái		1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	
201	Chậu rửa mặt Ý trắng Thiên Thanh (chỉ tính phần sứ)	đ/cái		318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	
202	Chậu rửa mặt 12, 14 trắng Thiên Thanh (chỉ tính phần sứ)	đ/cái		363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	
203	Bồn tiêu trắng Thiên Thanh	đ/cái		318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	
204	Khoá Solex loại 1	đ/cái		172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	
205	Khoá Việt Tiếp	đ/cái		131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	
	<b>Ngói LAMA ROMAN</b>			<b>Đ/c: 243/1 QL 1A, P Tân Thới Hiệp, Q12, TP Hồ Chí Minh (Npp: Công ty Sibe Bình Phước, đ/c: ĐT 741, KP Tân Trà, P Tân Xuân, TX Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước)</b>											
206	Ngói một màu: L101, L102, L103, L104, quy cách: 420x330mm (10 viên/m2)	đ/viên	Theo tiêu chuẩn TCVN 1453:1986	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364
207	Ngói hai màu: L201, L203, L204 và L105, L226 quy cách: 420x330mm (10 viên/m2)	đ/viên		11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818
208	Ngói nóc	đ/viên		25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455
209	Ngói rìa	đ/viên		25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455
210	Ngói cuối rìa	đ/viên		34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545
211	Ngói ghép 2	đ/viên		34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545
212	Ngói cuối nóc	đ/viên		38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636
213	Ngói cuối mái	đ/viên		38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636
214	Ngói chạc 3, Ngói chữ T	đ/viên		44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545
215	Ngói chạc 4	đ/viên		44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545
216	Ngói nóc có ống	đ/viên		290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000
217	Ngói lấy sáng	đ/viên		209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT)											Ghi chú		
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng			
	<b>Gạch ngói Đồng Nai</b>			<b>(Npp: Công ty TNHH MTV TMDV XNK Hiệp Thương; đ/c: Tổ 39, kp Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, Bình Phước)</b>													
	<b>Ngói lợp đã bao gồm hóa chất chống thấm</b>																
218	Ngói 10 (10viên/m2)	d/viên															
219	Ngói 22 (22viên/m2)	d/viên															
220	Ngói nóc	d/viên															
221	Ngói nóc cuối	d/viên															
222	Ngói chạc 3	d/viên															
223	Ngói chạc 4	d/viên															
224	Ngói vảy cá	d/viên															
225	Âm dương	d/viên															
226	Bộ viên âm dương	d/viên															
	<b>Gạch lát</b>																
227	Gạch chữ U (200x200x75)	d/viên															
228	Gạch Hourdis (400x250x150)	d/viên															
229	Gạch tàu 30cc (300x300X25)	d/viên															
230	Gạch tàu lục giác (200x200x20)	d/viên															
	<b>Gạch trang trí</b>																
231	Hauydi (200x200x60)	d/viên															
232	Đồng tiền ( 200x200x60)	d/viên															
233	Hoa mai ( 200x200x60)	d/viên															
234	Thông gió (Bánh ú) (200x200x60)	d/viên															
235	Từ điệp ( 200x200x60)	d/viên															
	<b>Gạch không nung Công ty TNHH SX TM Gạch Không Nung Bình Phước</b>			<b>(Đ/c: Xóm Quyết Tiến, Ấp 6, xã Tân Thành, thành phố Đồng Xoài, Bình Phước)</b>													
236	Gạch thẻ (40x80x180 mm)	d/viên		1.136	1.136	1.155		1.136		1.200	1.200	1.155		1.200			
237	Gạch 4 lỗ (80x80x180 mm)	d/viên		1.255	1.255	1.273		1.255		1.318	1.318	1.273		1.318			
238	Gạch Block (90x190x390 mm)	d/viên		4.909	4.909	5.000		4.909		5.364	5.364	5.000		5.364			
239	Gạch mỏng (190x190x390 mm)	d/viên		9.000	9.000	9.818		9.000		9.864	9.864	9.818		9.864			
	<b>Công ty cổ phần Carbon Việt Nam</b>			<b>Chi nhánh Đồng Nai, đ/c: Số 2, đường số 1, KCN Thanh Phú, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai</b>													
240	Carboncor Asphalt - CA 6.7	Tấn		3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	Giá bán tại trung tâm TP. Đồng xoài.
241	Bê tông nhựa mịn: Carboncor Asphalt - CA 9.5	Tấn		3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	Ngoài địa điểm trên mỗi km phụ trội thêm 3.000VNĐ/tấn
242	Bê tông nhựa rỗng: Carboncor Asphalt - CA 19	Tấn		3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT)										
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng
	<b>Công ty Cổ phần khoa học công nghệ Việt Nam</b>		<b>Đ/c: số 06 đường 3 tháng 2, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu)</b>											
	<b>Hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi</b>													
243	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối bê tông cốt thép F2 - Song chắn rác gang - Via hè: Cài tiền sử dụng tấm gang lật (780x380x1250mm);	Bộ	TCVN 10333-1:2014		7.581.818	Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu của bên mua trên địa bàn tỉnh Bình Phước (địa điểm tập trung phải đảm bảo cho xe cầu bên bán ra vào thuận tiện)								
	<b>Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi, bê tông cốt thép</b>													
244	Hào kỹ thuật BTCS 02 ngăn thành móng đúc sẵn - Via hè, Kt: B400x400-H500-L1000mm	m		3.120.000										
245	Hào kỹ thuật BTCT 02 ngăn thành móng đúc sẵn - Via hè, Kt: B300x300-H500-L1000mm	m	TCVN 10332:2014	2.920.909										
246	Hào kỹ thuật BTCT 02 ngăn thành móng đúc sẵn - Via hè, Kt: B400x300-H500-L1000mm (Có gờ đỡ cáp)	m		3.417.273										
247	Hào kỹ thuật BTCT 03 ngăn thành móng đúc sẵn - Via hè, Kt: B300x300x300-H500-L1000mm	m		3.940.909										
	<b>Công ty TNHH XDCT Hùng Vương</b>		<b>(Đ/c: Số 670-672 đường Hai Bà Trưng, phường 14, quận 10, tp Hồ Chí Minh)</b>											
	<b>Cống rung ép, via hè</b>					Giá bán trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Bình Phước								
248	Đk 300, L=3000 mm	đ/m		373.000										
249	Đk 400, L=3000 mm	đ/m		461.000										
250	Đk 500, L=3000 mm	đ/m		587.000										
251	Đk 600, L=3000 mm	đ/m		704.000										
252	Đk 700, L=3000 mm	đ/m	TCVN 9113:2012	914.000										
253	Đk 800, L=3000 mm	đ/m		1.049.000										
254	Đk 900, L=3000 mm	đ/m		1.314.000										
255	Đk 1000, L=3000 mm	đ/m		1.542.000										
256	Đk 1200, L=3000 mm	đ/m		2.417.000										
	<b>Cống rung ép, H10</b>					Giá bán trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Bình Phước								
257	Đk 300, L=3000 mm	đ/m		378.000										
258	Đk 400, L=3000 mm	đ/m		473.000										
259	Đk 500, L=3000 mm	đ/m		604.000										
260	Đk 600, L=3000 mm	đ/m		725.000										
261	Đk 700, L=3000 mm	đ/m	TCVN 9113:2012	989.000										
262	Đk 800, L=3000 mm	đ/m		1.150.000										
263	Đk 900, L=3000 mm	đ/m		1.453.000										
264	Đk 1000, L=3000 mm	đ/m		1.690.000										
265	Đk 1200, L=3000 mm	đ/m		2.825.000										

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT)											
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
	<b>Công rung ép, H30</b>														
266	Đk 300, L=3000 mm	đ/m	TCVN 9113:2012	388.000	Giá bán trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Bình Phước										
267	Đk 400, L=3000 mm	đ/m		493.000											
268	Đk 500, L=3000 mm	đ/m		669.000											
269	Đk 600, L=3000 mm	đ/m		775.000											
270	Đk 700, L=3000 mm	đ/m		1.011.000											
271	Đk 800, L=3000 mm	đ/m		1.174.000											
272	Đk 900, L=3000 mm	đ/m		1.566.000											
273	Đk 1000, L=3000 mm	đ/m		1.771.000											
274	Đk 1200, L=3000 mm	đ/m		2.916.000											
	<b>Công ly tâm, via hè</b>														
275	Đk 300, L=4000 mm	đ/m	TCVN 9113:2012	403.000	Giá bán trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Bình Phước										
276	Đk 400, L=4000 mm	đ/m		480.000											
277	Đk 500, L=4000 mm	đ/m		629.000											
278	Đk 600, L=4000 mm	đ/m		695.000											
279	Đk 700, L=4000 mm	đ/m		968.000											
280	Đk 800, L=4000 mm	đ/m		1.115.000											
281	Đk 900, L=4000 mm	đ/m		1.446.000											
282	Đk 1000, L=4000 mm	đ/m		1.674.000											
283	Đk 1200, L=3000 mm	đ/m		2.873.000											
	<b>Công ly tâm, H10</b>														
284	Đk 300, L=4000 mm	đ/m	TCVN 9113:2012	407.000	Giá bán trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Bình Phước										
285	Đk 400, L=4000 mm	đ/m		494.000											
286	Đk 500, L=4000 mm	đ/m		650.000											
287	Đk 600, L=4000 mm	đ/m		736.000											
288	Đk 700, L=4000 mm	đ/m		1.040.000											
289	Đk 800, L=4000 mm	đ/m		1.215.000											
290	Đk 900, L=4000 mm	đ/m		1.585.000											
291	Đk 1000, L=4000 mm	đ/m		1.811.000											
292	Đk 1200, L=3000 mm	đ/m		3.141.000											
	<b>Công ly tâm, H30</b>														
293	Đk 300, L=4000 mm	đ/m	TCVN 9113:2012	415.000	Giá bán trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Bình Phước										
294	Đk 400, L=4000 mm	đ/m		519.000											
295	Đk 500, L=4000 mm	đ/m		726.000											
296	Đk 600, L=4000 mm	đ/m		819.000											
297	Đk 700, L=4000 mm	đ/m		1.068.000											
298	Đk 800, L=4000 mm	đ/m		1.278.000											
299	Đk 900, L=4000 mm	đ/m		1.711.000											
300	Đk 1000, L=4000 mm	đ/m		1.922.000											
301	Đk 1200, L=3000 mm	đ/m		3.193.000											

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT)											
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
	<b>Cống Hộp Đầm khí (dài x rộng x cao) mm:</b>														
302	1200 x 1000 x 1000	đ/m	TCVN 9116:2012	4.659.000	Giá bán trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Bình Phước										
303	1200 x 1200 x 1200	đ/m		5.299.000											
304	1200 x 1600 x 1600	đ/m		7.569.000											
305	1200 x 1600 x 2000	đ/m		10.437.000											
306	1200 x 2000 x 2000	đ/m		11.917.000											
307	1200 x 2500 x 2500	đ/m		18.047.000											
308	1200 x 3000 x 3000	đ/m		24.321.000											
	<b>Cống Hộp rung ép (dài x rộng x cao) mm:</b>														
309	1200 x 1000 x 1000	đ/m	TCVN 9116:2012	4.390.000	Giá bán trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Bình Phước										
310	1200 x 1200 x 1200	đ/m		4.972.000											
311	1200 x 1600 x 1600	đ/m		7.671.000											
312	1200 x 1600 x 2000	đ/m		10.647.000											
313	1200 x 2000 x 2000	đ/m		11.224.000											
314	1200 x 2500 x 2500	đ/m		17.440.000											
315	1200 x 3000 x 3000	đ/m		24.212.000											
	<b>Gối Công Rung Ép</b>														
316	Đk 300	đ/cái	TCVN 10799:2015	112.000	Giá bán trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Bình Phước										
317	Đk 400	đ/cái		124.000											
318	Đk 500	đ/cái		169.000											
319	Đk 600	đ/cái		203.000											
320	Đk 700	đ/cái		224.000											
321	Đk 800	đ/cái		245.000											
322	Đk 900	đ/cái		301.000											
323	Đk 1000	đ/cái		350.000											
324	Đk 1200	đ/cái		443.000											
	<b>Gối Công ly tâm</b>														
325	Đk 300	đ/cái	TCVN 10799:2015	134.000	Giá bán trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Bình Phước										
326	Đk 400	đ/cái		161.000											
327	Đk 500	đ/cái		200.000											
328	Đk 600	đ/cái		237.000											
329	Đk 700	đ/cái		258.000											
330	Đk 800	đ/cái		287.000											
331	Đk 900	đ/cái		348.000											
332	Đk 1000	đ/cái		405.000											
333	Đk 1200	đ/cái		520.000											

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT)											
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
	<b>Joint cao su công tròn thoát nước</b>														
334	Đk 300	đ/cái	ASTM C443-2003	23.000	Giá bán trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Bình Phước										
335	Đk 400	đ/cái		29.000											
336	Đk 500	đ/cái		34.000											
337	Đk 600	đ/cái		40.000											
338	Đk 700	đ/cái		47.000											
339	Đk 800	đ/cái		52.000											
340	Đk 900	đ/cái		59.000											
341	Đk 1000	đ/cái		113.000											
342	Đk 1200	đ/cái		137.000											
	<b>Joint cao su công hộp thoát nước (rộng x cao)</b>														
343	1000 x 1000	đ/cái	ASTM C443-2003	120.800	Giá bán trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Bình Phước										
344	1200 x 1200	đ/cái		140.700											
345	1600 x 1600	đ/cái		186.900											
346	1600 x 2000	đ/cái		211.100											
347	2000 x 2000	đ/cái		234.200											
348	2500 x 2500	đ/cái		291.900											
349	3000 x 3000	đ/cái		346.500											
	<b>CỌC BÊ TÔNG LY TÂM ỨNG LỰC TRƯỚC</b>														
	<b>Cọc ống bê tông D300</b>		TCVN 7888:2014		Giá bán trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Bình Phước										
350	PC A300	đ/m		298.000											
351	PC B300	đ/m		355.000											
352	PC C300	đ/m		413.000											
	<b>Cọc ống bê tông D350</b>														
353	PC A350	đ/m		364.000											
354	PC B350	đ/m		424.000											
355	PC C350	đ/m		496.000											
	<b>Cọc ống bê tông D400</b>														
356	PC A400	đ/m		488.000											
357	PC B400	đ/m	606.000												
358	PC C400	đ/m	651.000												
	<b>Cọc ống bê tông D300</b>		TCVN 7888:2014		Giá bán trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Bình Phước										
359	PHC A300	đ/m		314.000											
360	PHC B300	đ/m		372.000											
361	PHC C300	đ/m		433.000											
	Cọc ống bê tông D350														
362	PHC A350	đ/m		382.000											
363	PHC B350	đ/m		445.000											
364	PHC C350	đ/m		520.000											
	Cọc ống bê tông D400														
365	PHC A400	đ/m		511.000											
366	PHC B400	đ/m	635.000												
367	PHC C400	đ/m	683.000												

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT)											Ghi chú
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
	<b>Nhà máy Bê Tông Hùng Vương - Bình Phước</b>			<b>Đ/c: KCN Đồng Xoài I, ấp 4, xã Tân Thành, Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước</b>											
368	Mác 200, đá 1x2, độ sụt (12±2)	đ/m3	TCVN 9340:2012	1.190.000	Đơn giá cung cấp trong phạm vi 10km từ trạm Bê Tông. Giá mỗi km tiếp theo là 3.200đ/m3.km. Cộng thêm lệ phí giao thông nếu có.										
369	Mác 250, đá 1x2, độ sụt (12±2)	đ/m3		1.240.000											
370	Mác 300, đá 1x2, độ sụt (12±2)	đ/m3		1.290.000											
371	Mác 350, đá 1x2, độ sụt (12±2)	đ/m3		1.340.000											
	<b>Sơn Jotun</b>			<b>Công ty TNHH Sơn Jotun, Việt Nam Đ/c: số 01 đường số 10, KCN Sóng Thần 1, Dĩ An, tỉnh Bình Dương</b>											
372	Sơn phủ ngoại thất Jotashield Bền màu tối ưu (thùng 5 lít)	đ/lít		448.727	448.727	448.727	448.727	448.727	448.727	448.727	448.727	448.727	448.727	448.727	448.727
373	Sơn phủ ngoại thất Jotashield Che phủ vết nứt (thùng 5 lít)	đ/lít		448.727	448.727	448.727	448.727	448.727	448.727	448.727	448.727	448.727	448.727	448.727	448.727
374	Sơn phủ ngoại thất WaterGuard (thùng 20 lít)	đ/lít		163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636
375	Sơn phủ nội thất Majestic Đẹp&Chăm sóc Hoàn hảo (thùng 5 lít)	đ/lít		316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364
376	Sơn phủ nội thất Majestic Đẹp Hoàn hảo - mờ (thùng 5 lít)	đ/lít		282.727	282.727	282.727	282.727	282.727	282.727	282.727	282.727	282.727	282.727	282.727	282.727
377	Sơn phủ nội thất Essence Dễ lau chùi (thùng 17lít)	đ/lít		147.647	147.647	147.647	147.647	147.647	147.647	147.647	147.647	147.647	147.647	147.647	147.647
378	Sơn phủ nội thất Jotaplast (thùng 17 lít)	đ/lít		68.449	68.449	68.449	68.449	68.449	68.449	68.449	68.449	68.449	68.449	68.449	68.449
379	Sơn lót chống kiềm Ultra Primer (thùng 17 lít)	đ/lít		204.118	204.118	204.118	204.118	204.118	204.118	204.118	204.118	204.118	204.118	204.118	204.118
380	Sơn lót chống kiềm Jotashield Primer (thùng 17 lít)	đ/lít		192.246	192.246	192.246	192.246	192.246	192.246	192.246	192.246	192.246	192.246	192.246	192.246
381	Bột trét Nội& Ngoại thất (bao 40kg)	đ/kg		10.227	10.227	10.227	10.227	10.227	10.227	10.227	10.227	10.227	10.227	10.227	10.227
382	Bột trét cao cấp Ngoại thất (bao 40kg)	đ/kg		9.773	9.773	9.773	9.773	9.773	9.773	9.773	9.773	9.773	9.773	9.773	9.773
383	Bột trét cao cấp Nội thất (bao 40kg)	đ/kg		7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273
	<b>Sơn NIPPON</b>			<b>(Công ty TNHH Nippon Paint, đ/c: Số 14, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, tỉnh Đồng Nai)</b>											
384	Skimcoat nội thất (40Kg)	đ/kg		8.650	8.650	8.650	8.650	8.650	8.650	8.650	8.650	8.650	8.650	8.650	8.650
385	Weathergrad Skimcoat Hai Sao (40Kg)	đ/kg		10.730	10.730	10.730	10.730	10.730	10.730	10.730	10.730	10.730	10.730	10.730	10.730
386	Sơn lót nội thất Odour - less Sealer (18L)	đ/lít		147.330	147.330	147.330	147.330	147.330	147.330	147.330	147.330	147.330	147.330	147.330	147.330
387	Sơn Lót ngoại thất WeatherGard Wall Sealer (18L)	đ/lít		200.890	200.890	200.890	200.890	200.890	200.890	200.890	200.890	200.890	200.890	200.890	200.890
388	Sơn Nội Thất Vatec (17 Lit)	đ/lít		46.120	46.120	46.120	46.120	46.120	46.120	46.120	46.120	46.120	46.120	46.120	46.120
389	Sơn Ngoại Thất Super Matex (18L)	đ/lít		125.330	125.330	125.330	125.330	125.330	125.330	125.330	125.330	125.330	125.330	125.330	125.330
390	Sơn Ngoại thất WeatherGard Plus + (18L)	đ/lít		375.390	375.390	375.390	375.390	375.390	375.390	375.390	375.390	375.390	375.390	375.390	375.390
391	Sơn Nội Thất Odour-less CRVT (18 Lit)	đ/lít		162.390	162.390	162.390	162.390	162.390	162.390	162.390	162.390	162.390	162.390	162.390	162.390
392	Sơn Ngoại Thất Weathergard Bóng (18 Lit)	đ/lít		386.720	386.720	386.720	386.720	386.720	386.720	386.720	386.720	386.720	386.720	386.720	386.720
393	Sơn nội thất Matex (18 Lit)	đ/lít		95.560	95.560	95.560	95.560	95.560	95.560	95.560	95.560	95.560	95.560	95.560	95.560
394	Sơn nội thất Odour-Less Spot less (18 Lit)	đ/lít		214.390	214.390	214.390	214.390	214.390	214.390	214.390	214.390	214.390	214.390	214.390	214.390
395	Sơn chống thấm WP 100 (18 kg)	đ/kg		188.330	188.330	188.330	188.330	188.330	188.330	188.330	188.330	188.330	188.330	188.330	188.330

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT)											Ghi chú
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
	<b>Sơn KANSAI</b>			<b>(Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam, đ/c: Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên)</b>											
396	Sơn Ngoại thất bảo vệ tối đa X-SHIELD 8 (Thùng 18 lít)	d/lít		395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	Giá bán tại huyện
397	Sơn Ngoại Thất bóng X-SHIELD 6(Thùng 18 Lít)	d/lít		380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	
398	Sơn Ngoại Thất Bóng mờ X-SHIELD (Thùng 18 Lít)	d/lít		145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	
399	Sơn Nội Thất Siêu Chùi Rửa IDECOR 7 (Thùng 18 Lít)	d/lít		273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	
400	Sơn Nội Thất Bóng Mờ I DERCO 3 (Thùng 18 lít)	d/lít		65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	
401	Sơn Lót Chống Kiểm Nội Thất PRIMER FOR INTERIOR (Thùng 18 lít)	d/lít		174.545	174.545	174.545	174.545	174.545	174.545	174.545	174.545	174.545	174.545	174.545	
402	Sơn Chống Thẩm Pha Xi Măng WATER PROOF (Thùng 18 kg)	d/kg		232.727	232.727	232.727	232.727	232.727	232.727	232.727	232.727	232.727	232.727	232.727	
403	Bột trét tường Nội Ngoại Thất ECO SKIMCOAT for ALL ( bao 40 Kg)	d/kg		10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	
404	Bột trét Nội Thất( bao 40 Kg)	d/kg		7.955	7.955	7.955	7.955	7.955	7.955	7.955	7.955	7.955	7.955	7.955	
	<b>Sơn KOVA</b>			<b>(Công ty TNHH Kova Nanopro, đ/c: Khu B2-5, đường D2, khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh)</b>											
	<b>Bột bả tường</b>														Giá áp dụng cho tất cả các huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh Bình Phước, đã bao gồm phí vận chuyển, chưa bao gồm thuế GTGT
405	Bột trét nội thất cao cấp Kova MSG (40kg)	d/bao	TCVN 7239:2014	407.341	407.341	407.341	407.341	407.341	407.341	407.341	407.341	407.341	407.341	407.341	
406	Bột trét ngoại thất cao cấp Kova MSG (40kg)	d/bao		523.159	523.159	523.159	523.159	523.159	523.159	523.159	523.159	523.159	523.159	523.159	
407	Mastic dẻo nội thất Kova MT-T (25kg)	d/Thùng	TCCS21:2018/KOVA NANOPRO	746.463	746.463	746.463	746.463	746.463	746.463	746.463	746.463	746.463	746.463	746.463	
408	Mastic dẻo ngoại thất Kova MT-N (25kg)	d/Thùng		914.645	914.645	914.645	914.645	914.645	914.645	914.645	914.645	914.645	914.645	914.645	
	<b>Sơn nhũ tương</b>														
409	Sơn lót nội thất kháng kiềm Kova K-108 (25kg)	d/Thùng	TCVN 8652:2012	1.333.645	1.333.645	1.333.645	1.333.645	1.333.645	1.333.645	1.333.645	1.333.645	1.333.645	1.333.645	1.333.645	
410	Sơn nội thất Kova Lovely (18l)	d/Thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	1.195.763	1.195.763	1.195.763	1.195.763	1.195.763	1.195.763	1.195.763	1.195.763	1.195.763	1.195.763	1.195.763	
411	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm Kova KV-118 (25kg)	d/Thùng	TCVN 8652:2012	2.083.554	2.083.554	2.083.554	2.083.554	2.083.554	2.083.554	2.083.554	2.083.554	2.083.554	2.083.554	2.083.554	
412	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp Kova Villa (20kg)	d/Thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	2.318.262	2.318.262	2.318.262	2.318.262	2.318.262	2.318.262	2.318.262	2.318.262	2.318.262	2.318.262	2.318.262	
413	Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch cao cấp Kova SG-368 (20kg)	d/Thùng		4.654.625	4.654.625	4.654.625	4.654.625	4.654.625	4.654.625	4.654.625	4.654.625	4.654.625	4.654.625	4.654.625	
414	Sơn đá nghệ thuật Kova Art Stone (20kg)	d/Thùng	QCVN 16:2019BXD	4.727.716	4.727.716	4.727.716	4.727.716	4.727.716	4.727.716	4.727.716	4.727.716	4.727.716	4.727.716	4.727.716	
	<b>Chất chống thấm</b>														
415	Chất chống thấm Kova CT-11A hai thành phần (33kg)	d/Bộ	BS EN 14891:2017	1.907.731	1.907.731	1.907.731	1.907.731	1.907.731	1.907.731	1.907.731	1.907.731	1.907.731	1.907.731	1.907.731	

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT)											Ghi chú		
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng			
	<b>Sơn Epoxy</b>																
416	Sơn công nghiệp Epoxy Kova KL-5 sàn	đ/kg	TCCS71:2018/KOVA NANOPRO	382.113	382.113	382.113	382.113	382.113	382.113	382.113	382.113	382.113	382.113	382.113	382.113		
417	Sơn công nghiệp Epoxy Kova KL-5 Tường	đ/kg		382.113	382.113	382.113	382.113	382.113	382.113	382.113	382.113	382.113	382.113	382.113	382.113	382.113	
418	Mastic Epoxy Kova KL-5 sàn	đ/kg		152.113	152.113	152.113	152.113	152.113	152.113	152.113	152.113	152.113	152.113	152.113	152.113	152.113	
	<b>Sơn sơn đa năng</b>																
419	Sơn giao thông Kova Hotmelt jis (Bột sơn màu trắng, 16% hạt phản quang)	đ/kg	TCCS82:2018/KOVA NANOPRO	45.567	45.567	45.567	45.567	45.567	45.567	45.567	45.567	45.567	45.567	45.567	45.567		
420	Sơn giao thông Kova Hotmelt jis (Bột sơn màu vàng, 16% hạt phản quang)	đ/kg		47.204	47.204	47.204	47.204	47.204	47.204	47.204	47.204	47.204	47.204	47.204	47.204	47.204	
	<b>Sơn kim loại chuyên dụng</b>																
421	Sơn chống gỉ hệ nước Kova kg-01 (5kg)	Thùng	TCCS79:2018/KOVA NANOPRO	1.760.565	1.760.565	1.760.565	1.760.565	1.760.565	1.760.565	1.760.565	1.760.565	1.760.565	1.760.565	1.760.565	1.760.565		
	<b>Sơn chống cháy</b>																
422	Sơn chống cháy Kova Nanopro Fire-Resistant	kg	TCCS78:2018/KOVA NANOPRO	238.131	238.131	238.131	238.131	238.131	238.131	238.131	238.131	238.131	238.131	238.131	238.131		
423	Sơn phủ chống thấm bảo vệ sơn chống cháy Kova Guard	kg	TCCS104:2018/KOV ANANOPRO	244.385	244.385	244.385	244.385	244.385	244.385	244.385	244.385	244.385	244.385	244.385	244.385		
	<b>Sơn FALCON</b>		<b>(Công ty cổ phần FALCON COATINGS Việt Nam, đ/c: Số 30, Ngõ 67, Đường Tô Ngọc Vân, Phường Quảng An, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội)</b>														
424	Sơn lót chống kiềm ngoại thất FALCAL EXT ULTRA PRIMER(17 Lít)	đ/lít		132.246	132.246	132.246	132.246	132.246	132.246	132.246	132.246	132.246	132.246	132.246	132.246		
425	Sơn lót chống kiềm nội thất FALCAL INT SUPER PRIMER(17 Lít)	đ/lít		111.818	111.818	111.818	111.818	111.818	111.818	111.818	111.818	111.818	111.818	111.818	111.818		
426	Sơn nội thất FALCAL INT EASY CLEAN(17 Lít)	đ/lít		80.107	80.107	80.107	80.107	80.107	80.107	80.107	80.107	80.107	80.107	80.107	80.107		
427	Sơn ngoại thất FALCAL EXT GREEN (17 Lít)	đ/lít		91.390	91.390	91.390	91.390	91.390	91.390	91.390	91.390	91.390	91.390	91.390	91.390		
428	Bột bả chống thấm ngoại thất FALCAL EXT PUTTY (bao 40 kg)	đ/kg		10.864	10.864	10.864	10.864	10.864	10.864	10.864	10.864	10.864	10.864	10.864	10.864		
429	Bột bả nội thất FALCAL INT PUTTY (bao 40 kg)	đ/kg		5.205	5.205	5.205	5.205	5.205	5.205	5.205	5.205	5.205	5.205	5.205	5.205		
	<b>Sơn Malend, TP Nesan, Atini</b>		<b>(Công ty TNHH Quốc tế đầu tư Tài Phát)</b>														
430	Nesan Smooth ext (Sơn mịn ngoại thất kính tế)	đ/kg		79.645	79.645	79.645	79.645	79.645	79.645	79.645	79.645	79.645	79.645	79.645	79.645		
431	Nesan Silk Int (Sơn mịn nội thất kính tế)	đ/kg		65.834	65.834	65.834	65.834	65.834	65.834	65.834	65.834	65.834	65.834	65.834	65.834		
432	Atini hi Ext (Sơn mịn ngoại thất kính tế)	đ/kg		86.956	86.956	86.956	86.956	86.956	86.956	86.956	86.956	86.956	86.956	86.956	86.956		
433	Atini hi Int (Sơn mịn nội thất kính tế)	đ/kg		70.075	70.075	70.075	70.075	70.075	70.075	70.075	70.075	70.075	70.075	70.075	70.075		
434	Bột Atini nội thất	đ/kg		8.677	8.677	8.677	8.677	8.677	8.677	8.677	8.677	8.677	8.677	8.677	8.677		
435	Bột Atini ngoại thất	đ/kg		11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273		
436	Bột Malend nội thất	đ/kg		7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545		
437	Bột Malend ngoại thất	đ/kg		9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818		

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT)											Ghi chú
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
	<b>Sơn Lucky Paint</b>			<b>(Công ty Cổ phần sơn Á Châu Việt Nam, đ/c: Số 158, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)</b>											
438	<b>CÁC SẢN PHẨM SƠN LÓT CHỐNG KIỀM</b>			<b>Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển</b>											
439	Sơn lót kháng kiềm nội thất, tăng bám dính cho lớp phủ (SEALER 2 - 18 lít) - Màu MT	đ/lít		87.444	87.444	87.444	87.444	87.444	87.444	87.444	87.444	87.444	87.444	87.444	
440	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp – Chống kiềm hóa xâm thực, không chứa Phoscoron, kim loại nặng (SEALER - 18 lít) - Màu MT	đ/lít		105.222	105.222	105.222	105.222	105.222	105.222	105.222	105.222	105.222	105.222	105.222	
441	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất – chống lại hiện tượng kiềm hóa và sự xâm thực của nước. công nghệ NANO (PRIMER - 18 lít) - Màu MT	đ/lít		157.778	157.778	157.778	157.778	157.778	157.778	157.778	157.778	157.778	157.778	157.778	
	<b>CÁC SẢN PHẨM SƠN PHỦ NỘI THẤT</b>														
442	Sơn trắng kinh tế nội thất cao cấp- che lấp khe nứt nhỏ, bề mặt láng mịn, độ bền màu cao (MAXILUCKY - 18 lít)- Màu T	đ/lít		51.333	51.333	51.333	51.333	51.333	51.333	51.333	51.333	51.333	51.333	51.333	
443	Sơn màu kinh tế nội thất cao cấp – che lấp khe nứt nhỏ, bề mặt láng mịn độ bền màu cao (MAXILUCKY - 18 lít) - Màu M	đ/lít		56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	
444	Sơn nội thất che phủ hiệu quả - che lấp khe nứt nhỏ, bền màu không chứa APO, phoscoron kim loại nặng (SUPERSILK - 18 lít) - Màu MT	đ/lít		75.778	75.778	75.778	75.778	75.778	75.778	75.778	75.778	75.778	75.778	75.778	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển
445	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp – chuyên dùng cho trần nhà với độ trắng sáng cao kháng khuẩn, che phủ cao (SUPER WHITE - 18 lít) - Màu MT	đ/lít		84.667	84.667	84.667	84.667	84.667	84.667	84.667	84.667	84.667	84.667	84.667	
446	Sơn nội thất cao cấp, độ phủ cao, chịu lau chùi (SEMI GLOSS - 18 lít) - Màu MT	đ/lít		139.889	139.889	139.889	139.889	139.889	139.889	139.889	139.889	139.889	139.889	139.889	
447	Sơn bóng nội thất cao cấp – bề mặt siêu bóng, dễ lau chùi, kháng khuẩn, độ phủ cao (SATIN - 18 lít) - Màu MT	đ/lít		162.889	162.889	162.889	162.889	162.889	162.889	162.889	162.889	162.889	162.889	162.889	
	<b>CÁC SẢN PHẨM SƠN PHỦ NGOẠI THẤT</b>														
448	Sơn mịn ngoại thất cao cấp – bề mặt láng mịn, chống thấm, bền màu kháng tia UV, độ che phủ cao (CLASSIC - 18 lít) - Màu MT	đ/lít		119.333	119.333	119.333	119.333	119.333	119.333	119.333	119.333	119.333	119.333	119.333	
449	Sơn siêu bóng ngoại thất, chống phai màu, chống thấm chống rêu mốc, màng sơn tự làm sạch (ULTRA - 5 lít) - Màu MT	đ/lít		277.200	277.200	277.200	277.200	277.200	277.200	277.200	277.200	277.200	277.200	277.200	
450	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp – bề mặt bóng sáng, nhẹ mùi, độ phủ cao kháng tia UV, chống nóng hiệu quả, công nghệ kháng khuẩn mới (SUPER NANO - 5 lít) - Màu MT	đ/lít		286.400	286.400	286.400	286.400	286.400	286.400	286.400	286.400	286.400	286.400	286.400	

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT)											Ghi chú
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
451	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp – bề mặt bóng sáng, nhẹ mùi , độ phủ cao kháng tia UV, chống nóng hiệu quả, công nghệ kháng khuẩn mới (SUPER NANO - 18 lít) - Màu MT	đ/lít		233.222	233.222	233.222	233.222	233.222	233.222	233.222	233.222	233.222	233.222	233.222	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển
452	Chất chống thấm pha xi măng tỷ lệ 1:1 – bề mặt danh cứng, chống thấm nước tường đứng nhà vệ sinh hiệu quả (LKCT 11A - 18 lít) - Màu MT	đ/lít		161.556	161.556	161.556	161.556	161.556	161.556	161.556	161.556	161.556	161.556	161.556	
<b>BỘT BÀ MATIT</b>															
453	Bột bà cao cấp ngoại thất (bao 40kg)	đ/kg		8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	
454	Bột bà cao cấp nội thất (bao 40kg)	đ/kg		6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	
<b>Sơn JOTON</b>				<b>(Công ty Cổ phần L.Q JOTON, đ/c: 188C Lê Văn Sỹ, Phường 10, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, Sdt: 0768405168)</b>											
<b>NGOẠI THẤT</b>															
455	Cao cấp Lotus 1 (18l/thùng)	đ/lít		227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển
456	Trung cấp Lotus 2 (18l/thùng)	đ/lít		172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	
457	Kinh tế Lotus 3 (18l/thùng)	đ/lít		102.778	102.778	102.778	102.778	102.778	102.778	102.778	102.778	102.778	102.778	102.778	
<b>NỘI THẤT</b>															
458	Cao cấp Peace 1 (18l/thùng)	đ/lít		110.253	110.253	110.253	110.253	110.253	110.253	110.253	110.253	110.253	110.253	110.253	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển
459	Trung cấp Peace 2 (18l/thùng)	đ/lít		67.778	67.778	67.778	67.778	67.778	67.778	67.778	67.778	67.778	67.778	67.778	
460	Kinh tế Peace 3 (18l/thùng)	đ/lít		49.611	49.611	49.611	49.611	49.611	49.611	49.611	49.611	49.611	49.611	49.611	
<b>SƠN LÓT</b>															
461	Ngoại thất Pros (18l/thùng)	đ/lít		110.606	110.606	110.606	110.606	110.606	110.606	110.606	110.606	110.606	110.606	110.606	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển
462	Nội thất Prosin (18l/thùng)	đ/lít		69.192	69.192	69.192	69.192	69.192	69.192	69.192	69.192	69.192	69.192	69.192	
<b>SƠN GIAO THÔNG</b>															
463	Sơn giao thông lót JOLINE Primer (04kg/lon; 16kg/thùng)	đ/kg		92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển
464	Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25) (25kg/bao)	đ/kg		43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	
465	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25) (25kg/bao)	đ/kg		45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	
466	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JOPT25) (25kg/bao)	đ/kg		27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	
467	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JOPV25) (25kg/bao)	đ/kg		28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	
468	Sơn vạch kẻ đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) JOWAY (05kg/lon; 25kg/thùng)	đ/kg		135.960	135.960	135.960	135.960	135.960	135.960	135.960	135.960	135.960	135.960	135.960	
469	Sơn vạch kẻ đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) JOWAY (05kg/lon; 25kg/thùng)	đ/kg		168.960	168.960	168.960	168.960	168.960	168.960	168.960	168.960	168.960	168.960	168.960	
470	Hạt phản quang GLASS BEAD	đ/kg		24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	
<b>BỘT TRÉT</b>															
471	Nội thất SP. FILLER (40kg/bao)	đ/kg		7.886	7.886	7.886	7.886	7.886	7.886	7.886	7.886	7.886	7.886	7.886	
472	Ngoại thất JOTON TRẮNG (40kg/bao)	đ/kg		10.386	10.386	10.386	10.386	10.386	10.386	10.386	10.386	10.386	10.386	10.386	



STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT)												
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú	
	<b>Ông nhựa Bình Minh</b>			<b>Đ/c: 240 Hậu Giang, P.9, Q.6, TP.HCM</b>												
501	Ông PVC-U phi 21 x 1,6mm	d/m	Theo tiêu chuẩn BS 3505:1968	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	
502	Ông PVC-U phi 27 x 1.8mm	d/m		12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400
503	Ông PVC-U phi 34 x 2mm	d/m		17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400
504	Ông PVC-U phi 42 x 2,1mm	d/m		23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
505	Ông PVC-U phi 49 x 2,4mm	d/m		30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100
506	Ông PVC-U phi 60 x 2mm	d/m		31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
507	Ông PVC-U phi 60 x 2,8mm	d/m		44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000
508	Ông PVC-U phi 90 x 1.7mm	d/m		40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700
509	Ông PVC-U phi 90 x 2,9mm	d/m		68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900
510	Ông PVC-U phi 90 x 3,8mm	d/m		89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100
511	Ông PVC-U phi 114 x 3,2mm	d/m		97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100
512	Ông PVC-U phi 114 x 3,8 mm	d/m		114.300	114.300	114.300	114.300	114.300	114.300	114.300	114.300	114.300	114.300	114.300	114.300	114.300
513	Ông PVC-U phi 114 x 4,9mm	d/m		146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400
514	Ông PVC-U phi 130 x 5mm	d/m		167.200	167.200	167.200	167.200	167.200	167.200	167.200	167.200	167.200	167.200	167.200	167.200	167.200
515	Ông PVC-U phi 168x 4,3mm	d/m		191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600
516	Ông PVC-U phi 168x 7,3mm	d/m		320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
517	Ông PVC-U phi 220 x 5,1mm	d/m		296.500	296.500	296.500	296.500	296.500	296.500	296.500	296.500	296.500	296.500	296.500	296.500	296.500
518	Ông PVC-U phi 220 x 6,6mm	d/m		381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000
519	Ông PVC-U phi 220 x 8,7mm	d/m		497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300
	<b>Công ty Nhựa Tiên Phong</b>			<b>Đ/c: KCN Đồng An 2, P. Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương</b>												
520	Ông u.PVC phi 21 x 1,6mm	d/m	Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2:2009	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	
521	Ông u.PVC phi 27 x 1,8mm	d/m		12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818
522	Ông u.PVC phi 34 x 2,0mm	d/m		17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818
523	Ông u.PVC phi 34 x 2,5mm	d/m		21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364
524	Ông u.PVC phi 42 x 2,1mm	d/m		23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727
525	Ông u.PVC phi 49 x 2,5mm	d/m		27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091
526	Ông u.PVC phi 60 x 2,8mm	d/m		45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182
527	Ông u.PVC phi 90 x 2,9mm	d/m		70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727
528	Ông u.PVC phi 90 x 3,8mm	d/m		91.182	91.182	91.182	91.182	91.182	91.182	91.182	91.182	91.182	91.182	91.182	91.182	91.182
529	Ông u.PVC phi 114 x 3,2mm	d/m		99.545	99.545	99.545	99.545	99.545	99.545	99.545	99.545	99.545	99.545	99.545	99.545	99.545
530	Ông u.PVC phi 114 x 3,8mm	d/m		117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091
531	Ông u.PVC phi 168 x 4,3mm	d/m		196.091	196.091	196.091	196.091	196.091	196.091	196.091	196.091	196.091	196.091	196.091	196.091	196.091
532	Ông u.PVC phi 168 x 7,3mm	d/m		328.091	328.091	328.091	328.091	328.091	328.091	328.091	328.091	328.091	328.091	328.091	328.091	328.091
533	Ông u.PVC phi 220 x 5,1mm	d/m		303.818	303.818	303.818	303.818	303.818	303.818	303.818	303.818	303.818	303.818	303.818	303.818	303.818
534	Ông u.PVC phi 220 x 6,6mm	d/m		390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727
535	Ông u.PVC phi 220 x 8,7mm	d/m		509.727	509.727	509.727	509.727	509.727	509.727	509.727	509.727	509.727	509.727	509.727	509.727	509.727
536	Ông HDPE phi 200 x 11,9mm	d/m		493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636
537	Ông HDPE phi 225 x 13,4mm	d/m		606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727
538	Ông HDPE phi 250 x 14,8mm	d/m		751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727
539	Ông HDPE phi 280 x 16,6mm	d/m	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	
540	Ông HDPE phi 330 x 19,4mm	d/m	1.182.727	1.182.727	1.182.727	1.182.727	1.182.727	1.182.727	1.182.727	1.182.727	1.182.727	1.182.727	1.182.727	1.182.727	1.182.727	
541	Ông HDPE phi 330 x 24,3mm	d/m	1.512.727	1.512.727	1.512.727	1.512.727	1.512.727	1.512.727	1.512.727	1.512.727	1.512.727	1.512.727	1.512.727	1.512.727	1.512.727	
542	Ông HDPE phi 330 x 28,3mm	d/m	1.812.727	1.812.727	1.812.727	1.812.727	1.812.727	1.812.727	1.812.727	1.812.727	1.812.727	1.812.727	1.812.727	1.812.727	1.812.727	
543	Ông HDPE phi 330 x 37,2mm	d/m	2.262.727	2.262.727	2.262.727	2.262.727	2.262.727	2.262.727	2.262.727	2.262.727	2.262.727	2.262.727	2.262.727	2.262.727	2.262.727	
544	Ông HDPE phi 330 x 42,1mm	d/m	2.586.364	2.586.364	2.586.364	2.586.364	2.586.364	2.586.364	2.586.364	2.586.364	2.586.364	2.586.364	2.586.364	2.586.364	2.586.364	
545	Ông HDPE phi 330 x 52,2mm	d/m	3.031.818	3.031.818	3.031.818	3.031.818	3.031.818	3.031.818	3.031.818	3.031.818	3.031.818	3.031.818	3.031.818	3.031.818	3.031.818	
546	Ông HDPE phi 330 x 62,2mm	d/m	3.512.727	3.512.727	3.512.727	3.512.727	3.512.727	3.512.727	3.512.727	3.512.727	3.512.727	3.512.727	3.512.727	3.512.727	3.512.727	

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT)										Ghi chú		
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp		Bù Đăng	
547	Óng PP-R phi 20x2,3mm	đ/m	Chịu nhiệt PPR	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	
548	Óng PP-R phi 20x2,8mm	đ/m		24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727
549	Óng PP-R phi 20x3,4mm	đ/m		27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455
550	Óng PP-R phi 25x2,8mm	đ/m		39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636
551	Óng PP-R phi 25x3,5mm	đ/m		45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636
552	Óng PP-R phi 25x4,2mm	đ/m		48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182
553	Óng PP-R phi 32x2,9mm	đ/m		51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364
554	Óng PP-R phi 32x4,4mm	đ/m		61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727
555	Óng PP-R phi 32x5,4mm	đ/m		70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909
556	Óng PP-R phi 40x3,7mm	đ/m		68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909
557	Óng PP-R phi 40x5,5mm	đ/m		83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636
558	Óng PP-R phi 40x6,7mm	đ/m		109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727
559	Óng PP-R phi 50x4,6mm	đ/m		101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
560	Óng PP-R phi 50x6,9mm	đ/m		133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000
561	Óng PP-R phi 50x8,3mm	đ/m		170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545
562	Óng PP-R phi 63x5,8mm	đ/m		160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545
563	Óng PP-R phi 63x8,6mm	đ/m		209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000
564	Óng PP-R phi 63x10,5mm	đ/m		268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818
565	Óng PP-R phi 75x6,8mm	đ/m		223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273
566	Óng PP-R phi 75x10,3mm	đ/m		285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000
567	Óng PP-R phi 75x12,5mm	đ/m		372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364
568	Óng PP-R phi 90x8,2mm	đ/m		325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818
569	Óng PP-R phi 90x12,3mm	đ/m		399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000
570	Óng PP-R phi 90x15,0mm	đ/m		556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727
571	Óng PP-R phi 110x10,0mm	đ/m		521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545
572	Óng PP-R phi 110x15,1mm	đ/m		608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000
573	Óng PP-R phi 110x18,3mm	đ/m		783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727
574	Óng PP-R phi 125x11,4mm	đ/m		646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000
575	Óng PP-R phi 125x17,1mm	đ/m		788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545
576	Óng PP-R phi 125x20,8mm	đ/m		1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545
577	Óng PP-R phi 140x12,7mm	đ/m		797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091
578	Óng PP-R phi 140x19,2mm	đ/m		959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545
579	Óng PP-R phi 140x23,3mm	đ/m		1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545
580	Óng PP-R phi 160x14,6mm	đ/m		1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727
581	Óng PP-R phi 160x21,9mm	đ/m		1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000
582	Óng PP-R phi 160x26,6mm	đ/m		1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273
583	Óng PP-R phi 180x16,4mm	đ/m		1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818
584	Óng PP-R phi 180x24,6mm	đ/m		2.382.636	2.382.636	2.382.636	2.382.636	2.382.636	2.382.636	2.382.636	2.382.636	2.382.636	2.382.636	2.382.636	2.382.636	2.382.636
585	Óng PP-R phi 180x29,0mm	đ/m		2.800.636	2.800.636	2.800.636	2.800.636	2.800.636	2.800.636	2.800.636	2.800.636	2.800.636	2.800.636	2.800.636	2.800.636	2.800.636
586	Óng PP-R phi 200x18,2mm	đ/m		2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545
587	Óng PP-R phi 200x27,4mm	đ/m		2.946.909	2.946.909	2.946.909	2.946.909	2.946.909	2.946.909	2.946.909	2.946.909	2.946.909	2.946.909	2.946.909	2.946.909	2.946.909
588	Óng PP-R phi 200x33,2mm	đ/m		3.448.545	3.448.545	3.448.545	3.448.545	3.448.545	3.448.545	3.448.545	3.448.545	3.448.545	3.448.545	3.448.545	3.448.545	3.448.545

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT)										
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng
	<b>Công ty TNHH TM - SX - DV Tín Thịnh</b>		<b>Đ/c: 102H Nguyễn Xuân Khoát, P. Tân Thành, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh</b>											
589	Nhựa đường đồng phuy 60/70 Shell Singapore chính hãng	đ/tấn	TCVN7493:2005	19.727.273				Hàng được giao tại Tp. Đồng Xoài						
	<b>CTY TNHH SX TM DV Đại Quang Phát</b>		<b>Đc: 17, đường số 11, KP4, P. Linh Xuân, Q. Thủ Đức, TP. HCM (Bảo giá đến chân công trình tại tỉnh Bình Phước</b>											
590	Đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000k, 4000k, 5000k)	đ/bộ		4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000
591	Đèn đường Led Nikkon S439 40W (3000k, 4000k, 5000k)	đ/bộ		5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000
592	Đèn đường Led Nikkon S439 60W (3000k, 4000k, 5000k)	đ/bộ		6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000
593	Đèn đường Led Nikkon S433 80W (3000k, 4000k, 5000k)	đ/bộ		8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000
594	Đèn đường Led Nikkon S433 100W (3000k, 4000k, 5000k)	đ/bộ		9.760.000	9.760.000	9.760.000	9.760.000	9.760.000	9.760.000	9.760.000	9.760.000	9.760.000	9.760.000	9.760.000
595	Đèn đường Led Nikkon MURA 120W (3000k, 4000k, 5000k)	đ/bộ		10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000
596	Đèn đường Led Nikkon MURA 150W (3000k, 4000k, 5000k)	đ/bộ		12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000
597	Solar led street light ra 365-30W Malaysia	đ/bộ		13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000
598	Solar led street light ra 365-40W Malaysia	đ/bộ		14.450.000	14.450.000	14.450.000	14.450.000	14.450.000	14.450.000	14.450.000	14.450.000	14.450.000	14.450.000	14.450.000
599	Solar led street light ra 365-60W Malaysia	đ/bộ		20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000
600	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI-S3-100W (3000k, 4000k, 5000k)	đ/bộ		11.925.000	11.925.000	11.925.000	11.925.000	11.925.000	11.925.000	11.925.000	11.925.000	11.925.000	11.925.000	11.925.000
601	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI-S3-150W (3000k, 4000k, 5000k)	đ/bộ		13.425.000	13.425.000	13.425.000	13.425.000	13.425.000	13.425.000	13.425.000	13.425.000	13.425.000	13.425.000	13.425.000
602	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI-S3-200W (3000k, 4000k, 5000k)	đ/bộ		14.925.000	14.925.000	14.925.000	14.925.000	14.925.000	14.925.000	14.925.000	14.925.000	14.925.000	14.925.000	14.925.000
603	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI-S3-250W (3000k, 4000k, 5000k)	đ/bộ		20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000
604	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	đ/bộ		11.670.000	11.670.000	11.670.000	11.670.000	11.670.000	11.670.000	11.670.000	11.670.000	11.670.000	11.670.000	11.670.000
605	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	đ/bộ		14.100.000	14.100.000	14.100.000	14.100.000	14.100.000	14.100.000	14.100.000	14.100.000	14.100.000	14.100.000	14.100.000
606	Tủ điều khiển THGT 2 pha	đ/bộ		33.800.000	33.800.000	33.800.000	33.800.000	33.800.000	33.800.000	33.800.000	33.800.000	33.800.000	33.800.000	33.800.000
607	Dù che tủ điều khiển	đ/bộ		9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000
608	Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	đ/bộ		3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000
609	Đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	đ/bộ		7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727
610	Đèn THGT chữ thật Đỏ D200	đ/bộ		3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT)											Ghi chú	
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng		
	<b>CTY TNHH SX TM THUẬN PHÁT</b>															
	<b>Dây cáp điện LUCKY STAR</b>															
611	VVCm 2 x 1.5 (Quy cách: 2 x 30/0.25)	đ/mét	Loại 02 lõi đồng mềm, TCVN 6610-5:2007	9.075	9.075	9.075	9.075	9.075	9.075	9.075	9.075	9.075	9.075	9.075	9.075	
612	VVCm 2 x 2.0 (Quy cách: 2 x 40/0.25)	đ/mét		10.911	10.911	10.911	10.911	10.911	10.911	10.911	10.911	10.911	10.911	10.911	10.911	10.911
613	VVCm 2 x 2.5 (Quy cách: 2 x 50/0.25)	đ/mét		13.256	13.256	13.256	13.256	13.256	13.256	13.256	13.256	13.256	13.256	13.256	13.256	13.256
614	VVCm 2 x 3.5 (Quy cách: 2 x 70/0.25)	đ/mét		17.030	17.030	17.030	17.030	17.030	17.030	17.030	17.030	17.030	17.030	17.030	17.030	17.030
615	VVCm 2 x 4.0 (Quy cách: 2 x 80/0.25)	đ/mét		19.375	19.375	19.375	19.375	19.375	19.375	19.375	19.375	19.375	19.375	19.375	19.375	19.375
616	VVCm 2 x 5.5 (Quy cách: 2 x 111/0.25)	đ/mét		28.202	28.202	28.202	28.202	28.202	28.202	28.202	28.202	28.202	28.202	28.202	28.202	28.202
	<b>Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện DAPHACO</b>			<b>Đ/c: 15/15 Phan Văn Hớn, KP 5, P. Tân Thới Nhất, Quận 12, TP Hồ Chí Minh. (Bảng giá dây cáp điện, nhãn hiệu LION)</b>												
	<b>Dây điện đơn cứng VC - 600V</b>															
617	VC-2 (1x1.6) - 600V	đ/m	JIS C3307 (ruột đồng, cách điện PVC)	7.407	7.407	7.407	7.407	7.407	7.407	7.407	7.407	7.407	7.407	7.407	7.407	
618	VC-3 (1x2.0) - 600V	đ/m		11.225	11.225	11.225	11.225	11.225	11.225	11.225	11.225	11.225	11.225	11.225	11.225	
	<b>Dây điện đơn cứng VC - 450/750V</b>															
619	VC-1.5 (1x1.38) - 450/750V	đ/m		5.583	5.583	5.583	5.583	5.583	5.583	5.583	5.583	5.583	5.583	5.583	5.583	
620	VC-10 (1x3.56) - 450/750V	đ/m		34.523	34.523	34.523	34.523	34.523	34.523	34.523	34.523	34.523	34.523	34.523	34.523	
	<b>Dây điện đơn mềm VC - 300/500V</b>															
621	VCm-0.5 (1x16/0.2) - 300/500V	đ/m	TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	2.229	2.229	2.229	2.229	2.229	2.229	2.229	2.229	2.229	2.229	2.229	2.229	
622	VCm-0.75 (1x24/0.2) - 300/500V	đ/m		3.097	3.097	3.097	3.097	3.097	3.097	3.097	3.097	3.097	3.097	3.097	3.097	
623	VCm-1 (1x32/0.2) - 300/500V	đ/m		3.975	3.975	3.975	3.975	3.975	3.975	3.975	3.975	3.975	3.975	3.975	3.975	
	<b>Dây điện đơn mềm VCm - 0.6/1kV</b>															
624	VCm-10 - 0.6/1kV	đ/m	AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	39.465	39.465	39.465	39.465	39.465	39.465	39.465	39.465	39.465	39.465	39.465	39.465	
625	VCm-16 - 0.6/1kV	đ/m		58.225	58.225	58.225	58.225	58.225	58.225	58.225	58.225	58.225	58.225	58.225	58.225	
626	VCm-25 - 0.6/1kV	đ/m		87.134	87.134	87.134	87.134	87.134	87.134	87.134	87.134	87.134	87.134	87.134	87.134	
627	VCm-50 - 0.6/1kV	đ/m		177.585	177.585	177.585	177.585	177.585	177.585	177.585	177.585	177.585	177.585	177.585	177.585	
628	VCm-70 - 0.6/1kV	đ/m		247.082	247.082	247.082	247.082	247.082	247.082	247.082	247.082	247.082	247.082	247.082	247.082	
629	VCm-120 - 0.6/1kV	đ/m		409.835	409.835	409.835	409.835	409.835	409.835	409.835	409.835	409.835	409.835	409.835	409.835	
630	VCm-185 - 0.6/1kV	đ/m		630.154	630.154	630.154	630.154	630.154	630.154	630.154	630.154	630.154	630.154	630.154	630.154	
631	VCm-300 - 0.6/1kV	đ/m		1.040.605	1.040.605	1.040.605	1.040.605	1.040.605	1.040.605	1.040.605	1.040.605	1.040.605	1.040.605	1.040.605	1.040.605	
	<b>Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V</b>															
632	VCmo-2x0.75-(2x24/0.2) - 300/500V	đ/m	TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	7.338	7.338	7.338	7.338	7.338	7.338	7.338	7.338	7.338	7.338	7.338	7.338	
633	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V	đ/m		12.951	12.951	12.951	12.951	12.951	12.951	12.951	12.951	12.951	12.951	12.951	12.951	
634	VCmo-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V	đ/m		20.862	20.862	20.862	20.862	20.862	20.862	20.862	20.862	20.862	20.862	20.862	20.862	
635	VCmo-2x6-(2x84/0.3) - 300/500V	đ/m		47.128	47.128	47.128	47.128	47.128	47.128	47.128	47.128	47.128	47.128	47.128	47.128	
	<b>Dây điện đôi mềm VCcmd - 0.6/1kV</b>															
636	VCcmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0.6/1kV	đ/m	AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	4.429	4.429	4.429	4.429	4.429	4.429	4.429	4.429	4.429	4.429	4.429	4.429	
637	VCcmd-2x1-(2x32/0.2) - 0.6/1kV	đ/m		8.009	8.009	8.009	8.009	8.009	8.009	8.009	8.009	8.009	8.009	8.009	8.009	
638	VCcmd-2x1.5-(2x30/0.25) - 0.6/1kV	đ/m		11.403	11.403	11.403	11.403	11.403	11.403	11.403	11.403	11.403	11.403	11.403	11.403	
639	VCcmd-2x2.5-(2x50/0.25) - 0.6/1kV	đ/m		18.485	18.485	18.485	18.485	18.485	18.485	18.485	18.485	18.485	18.485	18.485	18.485	

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT)											Ghi chú		
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng			
<b>Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V</b>																	
640	VVCm-2x0.75-(2x16/0.2) - 300/500V	đ/m	TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	8.275	8.275	8.275	8.275	8.275	8.275	8.275	8.275	8.275	8.275	8.275	8.275		
641	VVCm-2x1.0-(2x32/0.2) - 300/500V	đ/m		10.219	10.219	10.219	10.219	10.219	10.219	10.219	10.219	10.219	10.219	10.219	10.219	10.219	
642	VVCm-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V	đ/m		22.884	22.884	22.884	22.884	22.884	22.884	22.884	22.884	22.884	22.884	22.884	22.884	22.884	
643	VVCm-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V	đ/m		34.158	34.158	34.158	34.158	34.158	34.158	34.158	34.158	34.158	34.158	34.158	34.158	34.158	
<b>Dây điện tròn mềm VVCm - 600V</b>																	
644	VVCm-2x8 - 600V	đ/m	JIS 3312 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	78.051	78.051	78.051	78.051	78.051	78.051	78.051	78.051	78.051	78.051	78.051	78.051	78.051	
<b>Dây điện tròn mềm VVCm - 0.6/1kV</b>																	
645	VVCm-2x10 - 0.6/1kV	đ/m	TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	89.956	89.956	89.956	89.956	89.956	89.956	89.956	89.956	89.956	89.956	89.956	89.956	89.956	
646	VVCm-2x16 - 0.6/1kV	đ/m		137.953	137.953	137.953	137.953	137.953	137.953	137.953	137.953	137.953	137.953	137.953	137.953	137.953	
647	VVCm-2x25 - 0.6/1kV	đ/m		209.770	209.770	209.770	209.770	209.770	209.770	209.770	209.770	209.770	209.770	209.770	209.770	209.770	
648	VVCm-2x35 - 0.6/1kV	đ/m		286.302	286.302	286.302	286.302	286.302	286.302	286.302	286.302	286.302	286.302	286.302	286.302	286.302	
<b>Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V</b>																	
649	VVCm-3x1,0-(3x32/0,2) - 300/500V	đ/m	TCVN 6610-5 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	13.878	13.878	13.878	13.878	13.878	13.878	13.878	13.878	13.878	13.878	13.878	13.878	13.878	
650	VVCm-3x1,5-(3x30/0,25) - 300/500V	đ/m		20.191	20.191	20.191	20.191	20.191	20.191	20.191	20.191	20.191	20.191	20.191	20.191	20.191	
651	VVCm-3x2,5-(3x50/0,25) - 300/500V	đ/m		31.899	31.899	31.899	31.899	31.899	31.899	31.899	31.899	31.899	31.899	31.899	31.899	31.899	
652	VVCm-3x4-(3x56/0,3) - 300/500V	đ/m		47.799	47.799	47.799	47.799	47.799	47.799	47.799	47.799	47.799	47.799	47.799	47.799	47.799	
<b>Dây điện tròn mềm VVCm - 0.6/1kV</b>																	
653	VVCm-3x10 - 0.6/1kV	đ/m	TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	131.640	131.640	131.640	131.640	131.640	131.640	131.640	131.640	131.640	131.640	131.640	131.640	131.640	
654	VVCm-3x16 - 0.6/1kV	đ/m		203.398	203.398	203.398	203.398	203.398	203.398	203.398	203.398	203.398	203.398	203.398	203.398	203.398	
655	VVCm-3x25 - 0.6/1kV	đ/m		305.368	305.368	305.368	305.368	305.368	305.368	305.368	305.368	305.368	305.368	305.368	305.368	305.368	
<b>Dây điện tròn mềm VVCm - 0.6/1kV</b>																	
656	VVCm-4x10 - 0.6/1kV	đ/m	TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	171.154	171.154	171.154	171.154	171.154	171.154	171.154	171.154	171.154	171.154	171.154	171.154	171.154	
657	VVCm-4x16 - 0.6/1kV	đ/m		266.664	266.664	266.664	266.664	266.664	266.664	266.664	266.664	266.664	266.664	266.664	266.664	266.664	
658	VVCm-4x25 - 0.6/1kV	đ/m		402.703	402.703	402.703	402.703	402.703	402.703	402.703	402.703	402.703	402.703	402.703	402.703	402.703	
<b>Dây điện tròn mềm VVCm - 0.6/1kV</b>																	
659	VVCm-3x2,5+1x1.5 - 0.6/1kV	đ/m	TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	41.033	41.033	41.033	41.033	41.033	41.033	41.033	41.033	41.033	41.033	41.033	41.033	41.033	
660	VVCm-3x4+1x2.5 - 0.6/1kV	đ/m		62.180	62.180	62.180	62.180	62.180	62.180	62.180	62.180	62.180	62.180	62.180	62.180	62.180	
661	VVCm-3x6+1x4 - 0.6/1kV	đ/m		94.079	94.079	94.079	94.079	94.079	94.079	94.079	94.079	94.079	94.079	94.079	94.079	94.079	
662	VVCm-3x10+1x6 - 0.6/1kV	đ/m		152.502	152.502	152.502	152.502	152.502	152.502	152.502	152.502	152.502	152.502	152.502	152.502	152.502	
663	VVCm-3x16+1x10 - 0.6/1kV	đ/m		239.735	239.735	239.735	239.735	239.735	239.735	239.735	239.735	239.735	239.735	239.735	239.735	239.735	
664	VVCm-3x25+1x16 - 0.6/1kV	đ/m		363.307	363.307	363.307	363.307	363.307	363.307	363.307	363.307	363.307	363.307	363.307	363.307	363.307	
665	VVCm-3x35+1x16 - 0.6/1kV	đ/m		479.698	479.698	479.698	479.698	479.698	479.698	479.698	479.698	479.698	479.698	479.698	479.698	479.698	
<b>Cáp điện lực hạ thế Duplex - DuCV - 0.6/1kV</b>																	
666	DuCV 2x6 - 0.6/1kV	đ/m	AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	43.597	43.597	43.597	43.597	43.597	43.597	43.597	43.597	43.597	43.597	43.597	43.597	43.597	
667	DuCV 2x10 - 0.6/1kV	đ/m		72.498	72.498	72.498	72.498	72.498	72.498	72.498	72.498	72.498	72.498	72.498	72.498	72.498	
668	DuCV 2x16 - 0.6/1kV	đ/m		111.015	111.015	111.015	111.015	111.015	111.015	111.015	111.015	111.015	111.015	111.015	111.015	111.015	
669	DuCV 2x25 - 0.6/1kV	đ/m		172.367	172.367	172.367	172.367	172.367	172.367	172.367	172.367	172.367	172.367	172.367	172.367	172.367	
670	DuCV 2x35 - 0.6/1kV	đ/m		238.355	238.355	238.355	238.355	238.355	238.355	238.355	238.355	238.355	238.355	238.355	238.355	238.355	

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT)											Ghi chú		
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng			
	<b>Cáp điện lực hạ thế Duplex - DuCV - 600V</b>																
671	DuCV 2x8 - 600V	đ/m	JIS C3307 (ruột đồng, cách điện PVC)	58.462	58.462	58.462	58.462	58.462	58.462	58.462	58.462	58.462	58.462	58.462	58.462	58.462	
672	DuCV 2x14 - 600V	đ/m		102.444	102.444	102.444	102.444	102.444	102.444	102.444	102.444	102.444	102.444	102.444	102.444	102.444	102.444
673	DuCV 2x22 - 600V	đ/m		154.721	154.721	154.721	154.721	154.721	154.721	154.721	154.721	154.721	154.721	154.721	154.721	154.721	154.721
	<b>Cáp điện lực hạ thế CVV - 0.6/1kV</b>																
674	CVV-1 (1x7/0.425) - 0.6/1kV	đ/m	TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	6.707	6.707	6.707	6.707	6.707	6.707	6.707	6.707	6.707	6.707	6.707	6.707	6.707	
675	CVV-2.5 (1x7/0.67) - 0.6/1kV	đ/m		12.487	12.487	12.487	12.487	12.487	12.487	12.487	12.487	12.487	12.487	12.487	12.487	12.487	12.487
676	CVV-4 (1x7/0.85) - 0.6/1kV	đ/m		18.159	18.159	18.159	18.159	18.159	18.159	18.159	18.159	18.159	18.159	18.159	18.159	18.159	18.159
677	CVV-6 (1x7/1.04) - 0.6/1kV	đ/m		25.478	25.478	25.478	25.478	25.478	25.478	25.478	25.478	25.478	25.478	25.478	25.478	25.478	25.478
678	CVV-16 - 0.6/1kV	đ/m		59.162	59.162	59.162	59.162	59.162	59.162	59.162	59.162	59.162	59.162	59.162	59.162	59.162	59.162
679	CVV-25 - 0.6/1kV	đ/m		91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545
680	CVV-50 - 0.6/1kV	đ/m		169.605	169.605	169.605	169.605	169.605	169.605	169.605	169.605	169.605	169.605	169.605	169.605	169.605	169.605
681	CVV-95 - 0.6/1kV	đ/m		331.211	331.211	331.211	331.211	331.211	331.211	331.211	331.211	331.211	331.211	331.211	331.211	331.211	331.211
682	CVV-120 - 0.6/1kV	đ/m		429.995	429.995	429.995	429.995	429.995	429.995	429.995	429.995	429.995	429.995	429.995	429.995	429.995	429.995
683	CVV-185 - 0.6/1kV	đ/m		639.213	639.213	639.213	639.213	639.213	639.213	639.213	639.213	639.213	639.213	639.213	639.213	639.213	639.213
684	CVV-240 - 0.6/1kV	đ/m		836.239	836.239	836.239	836.239	836.239	836.239	836.239	836.239	836.239	836.239	836.239	836.239	836.239	836.239
685	CVV-300 - 0.6/1kV	đ/m		1.049.027	1.049.027	1.049.027	1.049.027	1.049.027	1.049.027	1.049.027	1.049.027	1.049.027	1.049.027	1.049.027	1.049.027	1.049.027	1.049.027
	<b>Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V</b>																
686	CVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 300/500V	đ/m	TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	19.225	19.225	19.225	19.225	19.225	19.225	19.225	19.225	19.225	19.225	19.225	19.225	19.225	
687	CVV-2x2.5 (2x7/0.67) - 300/500V	đ/m		28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	
688	CVV-2x6 (2x7/1.04) - 300/500V	đ/m		56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351
	<b>Cáp điện lực hạ thế CVV - 0.6/1kV</b>																
689	CVV-2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1kV	đ/m	TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	91.012	91.012	91.012	91.012	91.012	91.012	91.012	91.012	91.012	91.012	91.012	91.012	91.012	
690	CVV-2x16 - 0.6/1kV	đ/m		141.099	141.099	141.099	141.099	141.099	141.099	141.099	141.099	141.099	141.099	141.099	141.099	141.099	
691	CVV-2x25 - 0.6/1kV	đ/m		204.582	204.582	204.582	204.582	204.582	204.582	204.582	204.582	204.582	204.582	204.582	204.582	204.582	
692	CVV-2x50 - 0.6/1kV	đ/m		363.061	363.061	363.061	363.061	363.061	363.061	363.061	363.061	363.061	363.061	363.061	363.061	363.061	363.061
	<b>Cáp năng lượng mặt trời : DC Solar cable - H1Z2Z2 - K-1,5kV DC</b>																
693	H1Z2Z2-K- 1,5 - 1,5kV DC	đ/m	EN 50168	11.544	11.544	11.544	11.544	11.544	11.544	11.544	11.544	11.544	11.544	11.544	11.544	11.544	
694	H1Z2Z2-K- 2,5 - 1,5kV DC	đ/m		16.140	16.140	16.140	16.140	16.140	16.140	16.140	16.140	16.140	16.140	16.140	16.140	16.140	
695	H1Z2Z2-K- 4,0 - 1,5kV DC	đ/m		21.864	21.864	21.864	21.864	21.864	21.864	21.864	21.864	21.864	21.864	21.864	21.864	21.864	
696	H1Z2Z2-K- 6,0 - 1,5kV DC	đ/m		31.161	31.161	31.161	31.161	31.161	31.161	31.161	31.161	31.161	31.161	31.161	31.161	31.161	
697	H1Z2Z2-K- 10 - 1,5kV DC	đ/m		49.244	49.244	49.244	49.244	49.244	49.244	49.244	49.244	49.244	49.244	49.244	49.244	49.244	
698	H1Z2Z2-K- 16 - 1,5kV DC	đ/m		70.596	70.596	70.596	70.596	70.596	70.596	70.596	70.596	70.596	70.596	70.596	70.596	70.596	
699	H1Z2Z2-K- 25 - 1,5kV DC	đ/m		107.482	107.482	107.482	107.482	107.482	107.482	107.482	107.482	107.482	107.482	107.482	107.482	107.482	
700	H1Z2Z2-K- 35 - 1,5kV DC	đ/m		149.267	149.267	149.267	149.267	149.267	149.267	149.267	149.267	149.267	149.267	149.267	149.267	149.267	
701	H1Z2Z2-K- 50 - 1,5kV DC	đ/m		219.352	219.352	219.352	219.352	219.352	219.352	219.352	219.352	219.352	219.352	219.352	219.352	219.352	
702	H1Z2Z2-K- 70 - 1,5kV DC	đ/m		295.567	295.567	295.567	295.567	295.567	295.567	295.567	295.567	295.567	295.567	295.567	295.567	295.567	
703	H1Z2Z2-K- 95 - 1,5kV DC	đ/m	381.991	381.991	381.991	381.991	381.991	381.991	381.991	381.991	381.991	381.991	381.991	381.991	381.991		
704	H1Z2Z2-K- 120 - 1,5kV DC	đ/m	479.465	479.465	479.465	479.465	479.465	479.465	479.465	479.465	479.465	479.465	479.465	479.465	479.465		
705	H1Z2Z2-K- 150 - 1,5kV DC	đ/m	635.053	635.053	635.053	635.053	635.053	635.053	635.053	635.053	635.053	635.053	635.053	635.053	635.053		
706	H1Z2Z2-K- 185 - 1,5kV DC	đ/m	756.940	756.940	756.940	756.940	756.940	756.940	756.940	756.940	756.940	756.940	756.940	756.940	756.940		
707	H1Z2Z2-K- 240 - 1,5kV DC	đ/m	991.513	991.513	991.513	991.513	991.513	991.513	991.513	991.513	991.513	991.513	991.513	991.513	991.513		
708	H1Z2Z2-K- 300 - 1,5kV DC	đ/m	1.198.088	1.198.088	1.198.088	1.198.088	1.198.088	1.198.088	1.198.088	1.198.088	1.198.088	1.198.088	1.198.088	1.198.088	1.198.088	1.198.088	

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT)											Ghi chú		
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng			
	<b>Cáp điện lực hạ thế AXV/ DSTA - 0.6/1kV</b>																
709	AXV/DSTA-3x10+1x6 - 0.6/1kV	mét	TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	52.068	52.068	52.068	52.068	52.068	52.068	52.068	52.068	52.068	52.068	52.068	52.068	52.068	
710	AXV/DSTA-3x16+1x10 - 0.6/1kV	mét		71.989	71.989	71.989	71.989	71.989	71.989	71.989	71.989	71.989	71.989	71.989	71.989	71.989	71.989
711	AXV/DSTA-3x25+1x16 - 0.6/1kV	mét		86.717	86.717	86.717	86.717	86.717	86.717	86.717	86.717	86.717	86.717	86.717	86.717	86.717	86.717
712	AXV/DSTA-3x50+1x35 - 0.6/1kV	mét		136.918	136.918	136.918	136.918	136.918	136.918	136.918	136.918	136.918	136.918	136.918	136.918	136.918	136.918
713	AXV/DSTA-3x70+1x50 - 0.6/1kV	mét		174.988	174.988	174.988	174.988	174.988	174.988	174.988	174.988	174.988	174.988	174.988	174.988	174.988	174.988
714	AXV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1kV	mét		240.344	240.344	240.344	240.344	240.344	240.344	240.344	240.344	240.344	240.344	240.344	240.344	240.344	240.344
715	AXV/DSTA-3x95+1x70 - 0.6/1kV	mét		251.337	251.337	251.337	251.337	251.337	251.337	251.337	251.337	251.337	251.337	251.337	251.337	251.337	251.337
716	AXV/DSTA-3x120+1x70 - 0.6/1kV	mét		295.416	295.416	295.416	295.416	295.416	295.416	295.416	295.416	295.416	295.416	295.416	295.416	295.416	295.416
717	AXV/DSTA-3x150+1x95 - 0.6/1kV	mét		365.435	365.435	365.435	365.435	365.435	365.435	365.435	365.435	365.435	365.435	365.435	365.435	365.435	365.435
718	AXV/DSTA-3x185+1x120 - 0.6/1kV	mét		428.193	428.193	428.193	428.193	428.193	428.193	428.193	428.193	428.193	428.193	428.193	428.193	428.193	428.193
719	AXV/DSTA-3x240+1x120 - 0.6/1kV	mét		520.615	520.615	520.615	520.615	520.615	520.615	520.615	520.615	520.615	520.615	520.615	520.615	520.615	520.615
	<b>Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (CADIVI)</b>			<b>Đ/c: 70-72 Nam kỳ khởi nghĩa, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.</b>													
	<b>Cầu dao</b>																
720	Cầu dao 2 pha: CD 20A-2P	đ/cái	Tiêu chuẩn TCVN 6610-3:2000	38.320	38.320	38.320	38.320	38.320	38.320	38.320	38.320	38.320	38.320	38.320	38.320	38.320	
721	Cầu dao 2 pha đảo: CDD 20A-2P	đ/cái		45.800	45.800	45.800	45.800	45.800	45.800	45.800	45.800	45.800	45.800	45.800	45.800	45.800	45.800
722	Cầu dao 2 pha: CD 30A-2P	đ/cái		44.780	44.780	44.780	44.780	44.780	44.780	44.780	44.780	44.780	44.780	44.780	44.780	44.780	44.780
723	Cầu dao 2 pha đảo: CDD 30A-2P	đ/cái		86.920	86.920	86.920	86.920	86.920	86.920	86.920	86.920	86.920	86.920	86.920	86.920	86.920	86.920
724	Cầu dao 2 pha: CD 60A-2P	đ/cái		84.020	84.020	84.020	84.020	84.020	84.020	84.020	84.020	84.020	84.020	84.020	84.020	84.020	84.020
725	Cầu dao 2 pha đảo: CDD 60A-2P	đ/cái		106.680	106.680	106.680	106.680	106.680	106.680	106.680	106.680	106.680	106.680	106.680	106.680	106.680	106.680
726	Cầu dao 3 pha: CD 30A-3P	đ/cái		52.840	52.840	52.840	52.840	52.840	52.840	52.840	52.840	52.840	52.840	52.840	52.840	52.840	52.840
727	Cầu dao 3 pha đảo: CDD 20A-3P	đ/cái		82.090	82.090	82.090	82.090	82.090	82.090	82.090	82.090	82.090	82.090	82.090	82.090	82.090	82.090
728	Cầu dao 3 pha: CD 60A-3P	đ/cái		99.190	99.190	99.190	99.190	99.190	99.190	99.190	99.190	99.190	99.190	99.190	99.190	99.190	99.190
729	Cầu dao 3 pha đảo: CDD 60A-3P	đ/cái		153.440	153.440	153.440	153.440	153.440	153.440	153.440	153.440	153.440	153.440	153.440	153.440	153.440	153.440
	<b>Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500 V</b>																
730	VC- 0,5(F 0,8) -300/500 V	đ/m	Tiêu chuẩn TCVN 6610-3:2000	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	
731	VC- 0,75(F 0,97) -300/500 V	đ/m		3.210	3.210	3.210	3.210	3.210	3.210	3.210	3.210	3.210	3.210	3.210	3.210	3.210	
732	VC- 1,0(F 1,13) -300/500 V	đ/m		4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	
	<b>Dây điện bọc nhựa PVC - 450/750V</b>																
733	VC- 1,5 (Ø 1,38) - 450/750V	đ/m	Tiêu chuẩn TCVN 6610-3:2000	5.870	5.870	5.870	5.870	5.870	5.870	5.870	5.870	5.870	5.870	5.870	5.870	5.870	
734	VC- 2,5 (Ø 1,77) - 450/750V	đ/m		9.410	9.410	9.410	9.410	9.410	9.410	9.410	9.410	9.410	9.410	9.410	9.410	9.410	
735	VC- 4,0 (Ø 2,24) - 450/750V	đ/m		14.670	14.670	14.670	14.670	14.670	14.670	14.670	14.670	14.670	14.670	14.670	14.670	14.670	
736	VC- 6,0 (Ø 2,74) - 450/750V	đ/m		21.620	21.620	21.620	21.620	21.620	21.620	21.620	21.620	21.620	21.620	21.620	21.620	21.620	
737	VC- 10(Ø 3,56) - 450/750V	đ/m		36.340	36.340	36.340	36.340	36.340	36.340	36.340	36.340	36.340	36.340	36.340	36.340	36.340	36.340
	<b>Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1 kV</b>																
738	CVV-1 - 0,6/1 kV	đ/m	Tiêu chuẩn TCVN 5935 (01 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	
739	CVV-1.5 - 0,6/1 kV	đ/m		9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	
740	CVV-6.0- 0,6/1 kV	đ/m		26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	
741	CVV-25 - 0,6/1 kV	đ/m		95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400
742	CVV-50 - 0,6/1 kV	đ/m		176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	
743	CVV-95 - 0,6/1 kV	đ/m		345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	
744	CVV-150 - 0,6/1 kV	đ/m		533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	
	<b>Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1 kV</b>																
745	CVV-2 x16- 0,6/1 kV	đ/m	Tiêu chuẩn TCVN 5935 (02 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	
746	CVV-2 x25- 0,6/1 kV	đ/m		213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	
747	CVV-2 x150- 0,6/1 kV	đ/m		1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	
748	CVV-2 x185- 0,6/1 kV	đ/m		1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	

Giá bán là đơn giá giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh, không áp dụng cho các đại lý có ký hợp đồng và các đơn hàng chào giá đầu thầu vào công trình dự án.

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT)											Ghi chú
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
	<b>Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 300/500V</b>														
749	CVV - 2x1.5 - 300/500V	đ/m	Tiêu chuẩn TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	
750	CVV - 2x4 - 300/500V	đ/m		42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	
751	CVV - 2x10 - 300/500V	đ/m		94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	
	<b>Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 300/500V</b>														
752	CVV - 3x1.5 - 300/500V	đ/m	Tiêu chuẩn TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	
753	CVV - 3x2.5 - 300/500V	đ/m		39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	
754	CVV - 3x6- 300/500V	đ/m		81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	
	<b>Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 300/500V</b>														
755	CVV - 4x1.5 - 300/500V	đ/m	Tiêu chuẩn TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng)	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	
756	CVV - 4x2.5 - 300/500V	đ/m		49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	
	<b>Dây điện mềm bọc nhựa PVC (VCmo) 300/500V</b>														
757	VCmo- 2x1-(2x32/0,2)-- 300/500V	đ/m	Tiêu chuẩn TCVN 6610-5 (ruột đồng)	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	
758	VCmo- 2x1,5-(2x30/0,25)-- 300/500V	đ/m		13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	
759	VCmo- 2x6-(2x4x12/0,3)-- 300/500V	đ/m		49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	
	<b>Dây đôi mềm bọc nhựa PVC (VCmd - 0,6/1KV)</b>														
760	VCcmd- 2x0,5-(2x16/0,2) -0,6/1KV	đ/m	Tiêu chuẩn TC AS/NZS 5000.1 (ruột đồng)	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	
761	VCcmd- 2x0,75-(2x24/0,2) -0,6/1KV	đ/m		6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	
762	VCcmd- 2x1-(2x32/0,2) -0,6/1KV	đ/m		8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	
763	VCcmd- 2x1,5-(2x30/0,25) -0,6/1KV	đ/m		12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	
764	VCcmd- 2x2,5-(2x50/0,25) -0,6/1KV	đ/m		19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	
	<b>Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1 kV</b>														
765	CVV - 3x16+1x10 - 0,6/1kV	đ/m	Tiêu chuẩn TCVN 5935-1 (03 lõi Pha, 01 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	
766	CVV - 3x25+1x16 - 0,6/1kV	đ/m		361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	
767	CVV - 3x50+1x25 - 0,6/1kV	đ/m		642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	
768	CVV - 3x95+1x50 - 0,6/1kV	đ/m		1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	
769	CVV - 3x120+1x70 - 0,6/1kV	đ/m		1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	
	<b>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ</b>														
770	CVV/DSTA-3x4+1x2,5	đ/m	Tiêu chuẩn TCVN 5935-1 (03 lõi Pha, 01 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ vỏ)	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	
771	CVV/DSTA-3x16+1x10	đ/m		273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	
772	CVV/DSTA-3x50+1x25	đ/m		686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	
773	CVV/DSTA-3x240+1x120	đ/m		3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	
	<b>Dây đồng trần xoắn</b>														
774	C-10	đ/m	Tiêu chuẩn TCVN 5064	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	
775	C-50	đ/m		173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	
	<b>Ống luồn dây điện</b>														
776	Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	đ/ống	BSEN 61386-21;	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	
777	Ống luồn tròn F16-1250N-CA16H dài 2,9m	đ/ống	BS4607; TCVN 7417-22	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	

Giá bán là đơn giá giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh, không áp dụng cho các đại lý có ký hợp đồng và các đơn hàng chào giá đầu thầu vào công trình dự án.

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT)											Ghi chú
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
<b>BỒN NƯỚC INOX TÂN Á ĐẠI THÀNH</b>															
	<b>Bồn đứng dung tích (lít)</b>		<b>QUY CÁCH KỸ THUẬT</b>												
785	Bồn 500 đứng		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 770mm X 890mm X 1460mm; Màu sắc: Xanh											1.885.455	
786	Bồn 1000 đứng		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 960mm X 1100mm X 1750mm; Màu sắc: Xanh											2.899.091	
787	Bồn 1500 đứng		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1310mm X 1700mm; Màu sắc: Xanh											4.430.909	
788	Bồn 2000 đứng		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1310mm X 2050mm; Màu sắc: Xanh											5.726.364	
	<b>Bồn ngang dung tích (lít)</b>		<b>QUY CÁCH KỸ THUẬT</b>												
789	Bồn 500 ngang		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 770mm X 1260mm X 910mm; Màu sắc : Xanh											2.021.818	
790	Bồn 1000 ngang		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 960mm X 1500mm X 1100mm; Màu sắc : Xanh											3.080.909	
791	Bồn 1500 ngang		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1500mm X 1350mm; Màu sắc : Xanh											4.676.364	
792	Bồn 2000 ngang		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1850mm X 1350mm; Màu sắc : Xanh											6.044.545	
<b>BỒN NƯỚC INOX SƠN HÀ</b>															
	<b>Bồn đứng dung tích (lít)</b>		<b>QUY CÁCH KỸ THUẬT</b>												
793	Bồn 500 đứng		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 910mm X 810mm X 1170mm; Màu sắc: Xanh											2.090.909	
794	Bồn 1000 đứng		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1130mm X 1100mm X 1750mm; Màu sắc: Xanh											3.090.909	
795	Bồn 1500 đứng		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1310mm X 1700mm; Màu sắc: Xanh											4.454.545	
796	Bồn 2000 đứng		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1310mm X 2050mm; Màu sắc: Xanh											5.818.182	
	<b>Bồn ngang dung tích (lít)</b>		<b>QUY CÁCH KỸ THUẬT</b>												
797	Bồn 500 ngang		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 910mm X 810mm X 1170mm; Màu sắc: Xanh											2.272.727	
798	Bồn 1000 ngang		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1130mm X 1010mm X 1490mm; Màu sắc: Xanh											3.272.727	
799	Bồn 1500 ngang		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1440mm X 1250mm X 1510mm; Màu sắc: Xanh											5.090.909	
800	Bồn 2000 ngang		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1140mm X 1250mm X 1790mm; Màu sắc: Xanh											6.272.727	
<b>* Ghi chú: Đơn giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, và đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển.</b>															

Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước (đồng)